

**CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VÀ ĐỊNH DẪNG  
Giáo dục năm 2011 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2030**

**Hà Nội, tháng 02 năm 2012**

## M C L C

NH NG CH VI TT T .....	3
PH N M U .....	4
PH N TH NH T: TÌNH HÌNH TH CHI N CHI NL C QU C GIA V DINH D NG GIAI O N 2001 - 2010 .....	5
I/ K T QU T C: .....	5
II/ KHÓ KH N, H N CH : .....	10
III/ NGUYÊN NHÂN: .....	11
IV/ NH NG BÀI H C KINH NGHI M: .....	13
PH N TH 2: CHI NL C QU C GIA V DINH D NG G 2011–2020 .....	14
C N C XÂY D NG CHI NL C: .....	14
I/ B I C NH KINH T XÃ H I VÀ CÁC V N DINH D NG T RA TRONG 10 N M T I: .....	14
1. B i c nh - c h i và thách th c: .....	14
2. Các v n c n gi i quy t trong 10 n m t i: .....	15
II/ T M NHÌN N N M 2030: .....	16
III/ QUAN I M, NH H NG: .....	16
1. Quan i m: .....	16
2. nh h ng chính: .....	17
III/ M C TIÊU: .....	17
1. M c tiêu chung .....	17
2. Các m c tiêu c th : .....	17
IV/ CÁC GI I PHÁP CH Y U: .....	19
1. Gi i pháp v chính sách .....	19
2. Gi i pháp v ngu n l c .....	20
3. Gi i pháp v truy n thông v n ng và thông tin truy n thông giáo d c dinh d ng .....	21
4. Gi i pháp v chuyên môn k thu t .....	21
5. Gi i pháp v khoa h c công ngh và h p tác qu c t .....	21
V/ CÁC CH NG TRÌNH, ÁN, D ÁN CH Y U TH CHI N CHI NL C: .....	22
VI/ T CH C TH CHI N CHI NL C: .....	27
1. V t ch c .....	27
2. Nhi m v c a các B , Ngành: .....	27
5. C ch ph i h p: .....	30
6. K ho ch th c hi n: .....	30
V/ CÁC PH L C: .....	31

- Ph 1 c 1:** T 1 SDD tr em d i 5 tu i n m 2010 (T th p n cao)
- Ph 1 c 2:** T 1 SDD tr em d i 5 tu i n m 2010
- Ph 1 c 3:** Di n bi n SDD tr em và Bà m Vi t Nam giai o n 2000 – 2010
- Ph 1 c 4:** Di n bi n t 1 th a cân (BMI  $\geq$  25) ng i Vi t Nam tr ng thành
- Ph 1 c 5:** Di n bi n t 1 SDD th p còi tr < 5 tu i c a m t s qu c gia
- Ph 1 c 6:** Tình hình cân n ng s sinh th p (<2500gam) c a Vi t Nam qua các n m theo dõi (M ng l i Giám sát Dinh d ng – Vi n Dinh d ng).
- Ph 1 c 7:** T 1 cân n ng s sinh th p c a các n c
- Ph 1 c 8:** B ng v chi u cao tr em 1-5 tu i qua các n m c a Vi t Nam.
- Ph 1 c 9:** Chi u cao trung bình theo tu i c a tr em (1-5 tu i) c a các n c trong khu v c theo s li u m i nh thi n có
- Ph 1 c 10:** B ng tham kh o chi u cao trung bình c a m t s qu c gia
- Ph 1 c 11:** Chu n nghèo
- Ph 1 c 12:** Các v n b n chính sách liên quan n ch m sóc dinh d ng tr em và tri n khai CLQG DD
- Ph 1 c 13:** Ch báo ki m nh các ch tiêu giai o n 2001-2010
- Ph 1 c 14:** Ngân sách chi tri n khai các ho t ng c a CLQGDD giai o n 2001 - 2010
- Ph 1 c 15:** T ng h p nhu c u v n cho giai o n 2011 - 2020

## NH NG CH VI T T T

ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
ATVSTP	An toàn và sinh thái học
CLQGDD	Chỉ số mức sống gia đình
CTV	Cộng tác viên
GAIN	Liên minh toàn cầu vì thịnh vượng
Gini	Chỉ số Gini bất bình đẳng trong phân phối thu nhập.
H ND	Chỉ số nhân dân
NCDs	Các bệnh không lây
NGO	Tổ chức phi chính phủ
SCN	Ủy ban dinh dưỡng của Liên hợp quốc
SDD	Suy dinh dưỡng
UBND	Ủy ban nhân dân
UNICEF	Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc
VSATTP	Vệ sinh an toàn thực phẩm
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới

## PH N M U

Trong th p k qua, cùng v i s phát tri n kinh t xã h i và an ninh l ãng th c qu c gia c b o m, c s quan tâm ch o, u t c a ãng và Nhà n c; s n l c c a Ngành Y t và s tham gia tích c c c a các ban ngành và toàn xã h i, Vi t Nam ã t c k t qu áng k trong v i c c i thi n tình tr ãng dinh d ãng và s c kh e c a nhân dân. H u h t các m c tiêu c a Chi n l c qu c gia v dinh d ãng giai o n 2001-2010 ã t và v t ch tiêu ra. Ki n th c và th c hành dinh d ãng c a ãng i dân ã c c i thi n áng k ; T l suy dinh d ãng (th nh cân) tr em d i 5 tu i ã gi m t ãng i nhanh và liên t c. T i k h p th ãng niên l n th 35 c a y ban th ãng tr c v Dinh D ãng Liên h p qu c t ch c t i Hà N i (3/2008), Qu Nhi ãng Liên h p qu c (UNICEF) và T ch c Y t th gi i (WHO) ã ánh giá Vi t Nam là m t trong s ít các qu c gia t m c gi m suy dinh d ãng tr em g n v i M c tiêu Thiên niên k .

M c dù t c các thành t u áng ghi nh n trong th i gian qua ã ãng Vi t Nam v n ph i ãng u v i ã ãng thách th c l n v dinh d ãng. Trong khi t l suy dinh d ãng th p còi c a tr em d i 5 tu i v n còn m c cao thì tình tr ãng th a cân - béo phì và m t s b nh m n tính không l y liên quan ã ãng dinh d ãng ãng có xu h ãng gia t ãng, ó là gáñh n ãng k ép v dinh d ãng. Các thách th c trong b i c nh m i ti p t c òi h i ã ãng n l c cao trong hành ãng, h ãng t i dinh d ãng h p lý và t ãng c ãng s c kh e cho c ãng ãng góp ph n t c m c tiêu phát tri n Thiên niên k mà Nhà n c ta ã cam k t th c hi n v i c ãng ãng qu c t .

u t cho dinh d ãng là u t cho phát tri n ngu n nhân l c có ch t l ãng góp ph n ph c v s ã ãng p công ã ãng p hóa, hi n i hóa t n c. Chi n l c qu c gia v dinh d ãng giai o n 2011- 2020 là m t b ph n không th tách r i c a chi n l c phát tri n kinh t xã h i c a t n c nh m gi i quy t các v n ã ãng dinh d ãng m i n y sinh, ti p t c c i thi n tình tr ãng dinh d ãng c a ãng i dân Vi t Nam c bi t là ph n và tr em góp ph n ãng cao t m vóc, th l c và trí tu c a ãng i Vi t Nam.

## Ph n th nh t

# TÌNH HÌNH TH CHI N CHI N L C QU C GIA V DINH D NG GIAI O N 2001 - 2010

## I/ K T QU T C

Ti p theo b n K ho ch hành ng qu c gia v dinh d ng giai o n 1995-2000, Chi n l c qu c gia v dinh d ng giai o n 2001 - 2010 ã c Th t ng Chính ph phê duy t t i Quy t nh s 21/2001/Q -TTg ngày 22/2/2001 là v n b n v ng l i dinh d ng c a Nhà n c, nh h ng cho các can thi p dinh d ng trong giai o n 2001 - 2010 t ngu n u t c a Nhà n c, huy ng s tham gia c a c ng ng, ng th i c ng là c s kêu g i h tr t các t ch c qu c t . Qua 10 n m th c hi n, nh tri n khai nhi u gi i pháp ng b , s ph i h p liên ngành và lãnh o ch o c a các c p y ng, chính quy n, tình tr ng dinh d ng c a nhân dân ta nói chung, c bi t là ph n và tr em d i 5 tu i nói riêng ã c c i thi n rõ r t, nh n th c c a ng i dân v dinh d ng h p lý ã c nâng cao.

### 1- Công tác truy n thông, v n ng, giáo d c ph bi n ki n th c th c hành dinh d ng h p lý cho toàn dân ã t c k t qu t t

Qua 10 n m tri n khai, công tác t v n, truy n thông, v n ng, nâng cao nh n th c, thay i hành vi v dinh d ng h p lý ã ngày càng a d ng, phong phú h n v c hình th c và n i dung, ti p c n t th n các i t ng nhân dân k c vùng sâu, vùng xa và vùng dân t c thi u s . Nh ó ã có tác ng rõ r t t i nh n th c c a các i t ng trong c ng ng.

Nh n th c c a các c p y ng và chính quy n v t m quan tr ng c a dinh d ng c ng ã có nhi u chuy n bi n rõ r t. Gi m t l suy dinh d ng ã tr thành m t trong nh ng ch tiêu phát tri n kinh t xã h i c a qu c gia và các a ph ng. Gi m suy dinh d ng tr em có ý ngh a quan tr ng n s phát tri n gi ng nòi và góp ph n t ng tr ng GDP hàng n m.

T l bà m có ki n th c và th c hành dinh d ng úng cho tr m t ng t 44,5% n m 2005 lên 67% vào n m 2009, t l n thanh niên c hu n luy n v dinh d ng và ki n th c làm m t 28% vào n m 2005 và 44% vào n m 2010; t ch tiêu Chi n l c ra.

### 2- Ban hành các ch tr ng, chính sách h tr cho dinh d ng

Trong 10 n m qua, nhi u v n ki n, chính sách c a ng, Nhà n c, các B , Ngành c ban hành ã t o hành lang pháp lý và nh h ng cho công tác phòng ch ng suy dinh d ng, góp ph n quan tr ng vào vi c th c hi n các m c tiêu c a Chi n l c. H th p t l suy dinh d ng là m t trong s ít ch tiêu c a Ngành Y t c a vào v n ki n các i h i i bi u toàn qu c c a ng C ng s n Vi t Nam. Hàng n m ch tiêu này c ng c Qu c h i thông qua và a vào ngh quy t, có ki m i m và ánh giá.

Chi n l c Phát tri n kinh t xã h i Vi t Nam giai o n 2001 - 2010; Quy t nh s 35/2001/Q -TTg ngày 19/3/2001 c a Th t ng Chính ph phê

duy t Chínl c B o v và Ch m sóc s c kho nhân dân; Chínl c Qu c gia v ch m sóc s c kho sinh s n; Chínl c Dân s Vi t Nam; Ngh nh s 163/2005/N -CP ngày 29/12/2005 v s n xu t và cung ng mu i i t cho ng i n; Quy t nh c a Th t ng Chính ph s 149/2007/Q -TTg ngày 10/9/2007 phê duy t Ch ng trình m c tiêu Qu c gia v sinh an toàn th c ph m giai o n 2006-2010; Ngh nh s 21/2006/N -CP ngày 27/02/2006 v kinh doanh và s d ng các s n ph m dinh d ng dùng cho tr nh ; Ngh quy t s 63/NQ-CP ngày 23/12/2009 c a Chính ph v m b o an ninh l ng th c qu c gia; Ngh nh s 48/N -CP ngày 23/9/2009 c a Chính ph v c ch , chính sách gi m t n th t sau thu ho ch i v i nông s n, th y s n; Lu t An toàn th c ph m; Quy t nh s 239/Q -TTg c a Th t ng Chính ph ngày 09/02/2010 v vi c phê duy t án Ph c p giáo d c m m non cho tr em 5 tu i giai o n 2010- 2015; và nhi u v n b n khác ã c ban hành là nh ng v n b n quan tr ng th hi n ch tr ng, chính sách h tr cho ch ng trình dinh d ng c a Nhà n c ta, t o ti n cho vi c th c hi n các m c tiêu c a Chínl c.

### **3- T ng c ng ngu n u t cho Dinh d ng**

Trong nh ng n m qua ng và Nhà n c luôn quan tâm u t cho công tác phòng ch ng suy dinh d ng, c bi t i v i tr em tr c tu i h c ng. T n m 2000, d án phòng ch ng suy dinh d ng tr em d i 5 tu i là m t trong các d án thu c ch ng trình m c tiêu qu c gia v phòng ch ng m t s b nh xã h i, b nh d ch nguy hi m và HIV/AIDS v i ngân sách u t kho ng 100 t /n m. Bên c nh ó, nh làm t t công tác truy n thông v n ng, công tác phòng ch ng suy dinh d ng tr em c ng c b sung thêm hàng ch c t ng m i n m b ng ngu n ngân sách c a a ph ng và thông qua s h tr c a các t ch c qu c t

Bên c nh u t c a Nhà n c, trên c s nh h ng c a Chínl c, các t ch c Qu c t , Chính ph các n c và các t ch c phi chính ph (UNICEF, WHO, FAO, ADB, các Chính ph Hà Lan, Nh t B n, Úc, ...) ã quan tâm và h tr th c hi n các m c tiêu c a Chínl c. Nh ó ch ng trình dinh d ng ã có các i u ki n thu n l i tri n khai u trên quy mô toàn qu c.

### **4- Công tác ch o phi h p liên ngành t trung ng n a ph ng c y m nh**

Phi h p liên ngành là m t trong nh ng gi i pháp quan tr ng tri n khai hi u qu các ch ng trình/ho t ng dinh d ng. Th c hi n ch o c a Th t ng Chính ph t i quy t nh s 21/2001/TTg ngày 22/2/2001, B Y t c giao là c quan ch trì, ch u trách nhi m cùng các B , Ban, Ngành, oàn th , phi h p v i các t ch c qu c t xây d ng, ch o, i u ph i, ánh giá k t qu th c hi n Chínl c. Ban Ch o Chínl c ã chú tr ng công tác xây d ng k ho ch, v i cách tí p c n liên ngành, a ngành, huy ng các ngu n l c khác nhau tri n khai Chínl c. các B , Ban, Ngành Trung ng u có các n v u m i tri n khai Chínl c qu c gia v Dinh d ng (CLQGDD) và ã ch ng xây d ng k ho ch hành ng phi h p th c hi n. Nhi u c quan ban, ngành ã l ng ghép các can thi p dinh d ng vào ho t ng th c hi n

nhiệm vụ chính trị của các ngành B Giáo dục và Đào tạo (Cấp học Mầm non, Tiểu học); B Lao động Thương binh và Xã hội; B Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Trung tâm thanh niên Công nhân Hồ Chí Minh; Trung tâm Lao động Việt Nam v.v...

Sau khi Chi nhánh cục gia đình được phê duyệt, các tỉnh, thành phố đã chỉ đạo thành lập Ban chỉ đạo tỉnh Chi nhánh do Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (UBND) làm trưởng ban, Sở Y tế là cơ quan chủ trì và xây dựng kế hoạch tỉnh Chi nhánh căn cứ theo tiêu chí dinh dưỡng trẻ em vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm của địa phương.

Nhiệm vụ, thành phố đã phát huy mạnh mẽ công tác phối hợp liên ngành nhất là ký văn bản “Cam kết liên ngành” và giám sát tỉnh Chi nhánh về các cam kết đó.

### **5- Mục tiêu triển khai Chi nhánh dinh dưỡng trẻ em và mô hình**

Mục tiêu tỉnh Chi nhánh các hoạt động trong khuôn khổ Chi nhánh đã căn cứ theo kế hoạch. Tỉnh trung tâm Y tế đã phòng cấp 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có khoa Dinh dưỡng - Vệ sinh an toàn thực phẩm. Mục tiêu chính sách Sức khỏe sinh sản của chúng tôi có các chuyên trách phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em triển khai các cấp: tỉnh, huyện, xã. 100% các xã đều có cán bộ chuyên trách dinh dưỡng và các tác viên dinh dưỡng đã bao phủ tất cả thôn/bản và số lượng trên 100.000 người. Bên cạnh đó, các mục tiêu như mục tiêu về dinh dưỡng, mục tiêu làm công tác dinh dưỡng của các Bộ, ban, ngành cùng tham gia triển khai Chi nhánh như: Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ và các ngành khác đã chỉ đạo và hướng dẫn. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ dinh dưỡng làm trọng tâm trong nhiệm vụ trọng tâm của Chi nhánh. Đào tạo cán bộ chuyên sâu về dinh dưỡng chuyên môn. Các bộ môn dinh dưỡng các trường học trong và ngoài Ngành Y tế đã chỉ đạo thành lập và triển khai đào tạo. Xây dựng đội ngũ cán bộ dinh dưỡng về mô hình Trung tâm địa phương, Viện Dinh dưỡng đã phối hợp với các trường học đào tạo nhi khoa nghiên cứu sinh, cao học và kỹ thuật viên dinh dưỡng tốt nghiệp. Hiện tại, chúng tôi đang tiến hành nhân lực dinh dưỡng hướng dẫn xây dựng mô hình cung cấp thêm nhân lực cho các chương trình dinh dưỡng địa phương.

Trong khuôn khổ của Chi nhánh, nhiệm vụ tiếp tục chuyên môn, kỹ thuật cho cán bộ ngoài Ngành Y tế thuộc các Bộ, Ngành làm công tác dinh dưỡng Trung tâm địa phương cũng đã triển khai góp phần nâng cao năng lực và tỉnh Chi nhánh có hiệu quả các chương trình dinh dưỡng.

### **6- Các chỉ số rõ rệt tình trạng dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ**

Trong giai đoạn 2001 – 2010 tình trạng dinh dưỡng của người dân Việt Nam nói chung và của bà mẹ, trẻ em nói riêng đã có những cải thiện rõ rệt.



Tỉ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (cân nặng/tuổi) trẻ em dưới 5 tuổi giảm mạnh, tính chung cả nước mức giảm trung bình gần 1,5%, từ 31,9% năm 2001 xuống còn 25,2% vào năm 2005 và 17,5% vào năm 2010 (vượt chỉ tiêu của Chiến lược). Thành tựu giảm suy dinh dưỡng liên tục và bền vững của Việt Nam đã được các tổ chức quốc tế thừa nhận và đánh giá cao.

Tỉ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao/tuổi) trẻ em dưới 5 tuổi đã giảm đáng kể 43,3% năm 2000 xuống còn 29,3% vào năm 2010. Tuy vậy Việt Nam vẫn còn nằm trong số 36 quốc gia có tỉ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi cao trên phạm vi toàn cầu.<sup>1</sup>

Tỉ lệ thừa cân, béo phì trẻ em < 5 tuổi chung toàn quốc là 4,8% (thành phố: 5,7%; nông thôn: 4,2%), vượt so với mức tiêu chuẩn là dưới 5%.

Tỉ lệ trẻ có cân nặng sinh thấp (dưới 2500 gam): đây là một trong những chỉ tiêu quan trọng của Chiến lược và là một trong các chỉ tiêu chính về sức khỏe, dinh dưỡng mà Tổng cục Y tế thế giới khuyến cáo cần thu thập. Theo số liệu thống kê của mạng lưới giám sát dinh dưỡng (Viện Dinh dưỡng) năm 2009, tỉ lệ này là 12,5%.

Tình trạng thiếu hụt năng lượng trẻ em phần lớn phần lớn ảnh hưởng đến chất lượng sức khỏe và dinh dưỡng cho phần lớn, trẻ em có liên quan đến tỉ lệ suy dinh dưỡng bào thai. Tỉ lệ thiếu hụt năng lượng trẻ em phần lớn thiếu hụt năng lượng sinh học tính chung toàn quốc mức giảm 1%. Theo kết quả kiểm tra dinh dưỡng năm 2005 và 2009 của Tổng cục Thống kê công bố cho thấy tỉ lệ thiếu hụt năng lượng trẻ em phần lớn thiếu hụt năng lượng sinh học thể hiện bằng chỉ số khối cơ thể thấp (BMI < 18,5) giảm từ 28,5% năm 2000 xuống còn 21,9% vào năm 2005 và 19,6% vào năm 2009. Tính chung từ năm 2000 đến năm 2009 tỉ lệ giảm là 0,98%/năm (mức tiêu chuẩn là 1%).

## **7- Giảm quy tắc bản tình trạng thiếu vitamin A, thiếu I t và giảm đáng kể tình trạng thiếu máu dinh dưỡng phần có thai.**

Phòng ngừa thiếu hụt dinh dưỡng là một giải pháp quan trọng trong các chiến lược dinh dưỡng và sức khỏe cá nhân, trẻ em (đặc biệt là với suy dinh dưỡng thể thấp còi). Trong 10 năm qua, mức giảm trên 85% trẻ em trong tuổi 6 - 36 tháng và trên 60% bà mẹ sau sinh trong vòng 1 tháng sử dụng vitamin A. Các chiến lược có nguy cơ cao (trẻ em bị viêm phổi, sởi, tiêu chảy kéo dài) sử dụng bổ sung viên nang vitamin A liều cao và đảm bảo an toàn. Việt Nam đã thanh toán thiếu hụt vitamin A tiềm tàng và duy trì bền vững từ năm 2001.

Các rủi ro do thiếu hụt I t cá nhân đã được thanh toán từ năm 2005. So với chỉ tiêu của Chiến lược, chúng ta đã vượt chỉ tiêu về huyết áp thấp trẻ em 8 - 12 tuổi những chỉ số đạt vượt chỉ tiêu duy trì mức I t ni u trung v và bao phủ của muối I t (bao phủ muối I t tiêu chuẩn phòng bệnh năm 2005 là 91,9% giảm xuống còn 69,5% vào năm 2009).

<sup>1</sup> Tính theo Chuẩn tắc dinh dưỡng của WHO

Tỉ lệ thi u máu do thi u s t ph n có thai t i các vùng có ch ng trình gi m xu ng còn 18,9% vào n m 2009, ã t c m c tiêu c a Chi n l c. Tuy nhiên, vùng có ch ng trình ã thu h p l i so v i n m 2000 do ngu n cung c p viên s t/folic ph thu c vào ngu n v i n tr qu c t . n n m 2009 t l thi u máu do thi u s t ph n mang thai tính chung trên toàn qu c v n còn cao, m c 36,5%. Bên c nh các gi i pháp b sung tr c ti p vitamin A, viên s t/acid folic thì gi i pháp ti p c n t ng c ng vi ch t vào th c ph m ã c áp d ng nh t ng c ng I t vào mu i n, s t vào n c m m và m t s th c ph m khác.

## **8- V sinh an toàn th c ph m.**

Trong 10 n m qua nhi u v n b n quy ph m pháp lu t liên quan n công tác qu n lý v sinh an toàn th c ph m (VSATTP) ã c ban hành. K ho ch hành ng Qu c gia b o m VSATTP n n m 2010 và Ch ng trình m c tiêu qu c gia VSATTP giai o n 2006 - 2010 c Th t ng Chính ph phê duy t ã góp ph n quan tr ng a các chính sách, các quy chu n v VSATTP phù h p v i các tiêu chu n khu v c và th gi i, áp ng yêu c u phát tri n và h i nh p qu c t . Lu t An toàn th c ph m (ATTP) ã c Qu c h i thông qua trong tháng 6 n m 2010 là công c pháp lý quan tr ng góp ph n nâng cao hi u qu công tác VSATTP b o v s c kh e ng i dân.

H th ng qu n lý ch t l ng, thanh tra và ki m nghi m VSATTP c c ng c ngày m t hoàn thi n h n: thành l p Vi n Ki m nghi m An toàn tr c thu c B Y t (2009). Nhi u phòng ki m nghi m An toàn th c ph m th c ph m qu c gia thu c các Vi n nghi n c u trung ng và khu v c c ng ã c thành l p và nâng c p. H th ng t ch c qu n lý An toàn th c ph m a ph ng c ki n toàn. H th ng Chi c c An toàn th c ph m c a 63 t nh, thành ph tr c thu c trung ng ã c thành l p. “Tháng hành ng vì ch t l ng An toàn th c ph m” trong toàn qu c c t ch c nh k t 15 tháng 4 n 15 tháng 5 hàng n m.

Nh có chuy n bi n ng b trong công tác t ch c, qu n lý và tri n khai t trung ng n a ph ng nên công tác an toàn th c ph m ã t c nhi u ti n b rõ r t. N m 2009 s v ng c hàng lo t gi m 53,5% so v i n m 1999; S ng i m c gi m 31,2%; S ng i ch t do ng c th c ph m gi m 51,4% so v i n m 1999.

## **9- H p tác qu c t**

Các d án h p tác qu c t song ph ng, a ph ng ã d a vào các nh h ng, m c tiêu, gi i pháp c a Chi n l c qu c gia v dinh d ng tri n khai nhi u a ph ng trong c n c nh : D án dinh d ng do t ch c UNICEF tài tr bao g m cung c p viên nang vitamin A cho tr em hàng n m, h tr ch ng trình nuôi con b ng s a m , ch ng trình phòng ch ng b u c , h tr cho công tác v n ng xã h i và ho t ng theo dõi, ánh giá v dinh d ng. D án "Nâng cao n ng l c tri n khai có hi u qu ho t ng c i thi n b n v ng tình tr ng dinh d ng c a bà m và tr em 10 t nh khó kh n" do Chính ph Hà Lan v i n tr giai o n 2005 - 2008; D án “B sung s t vào n c m m” do t ch c GAIN tài tr thông qua Ngân hàng Th gi i giai o n 2005 - 2008; D án “T ng

cung thiếu hụt bổ sung cho trẻ 6 - 24 tháng tuổi có nguy cơ suy dinh dưỡng vùng nghèo” và dự án “Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em thông qua bổ sung vitamin A cho trẻ 6 - 60 tháng tuổi kết hợp với tẩy giun cho trẻ 24 - 60 tháng tuổi tại 18 tỉnh khó khăn của Việt Nam” do Quỹ xóa đói giảm nghèo Nhật Bản tài trợ thông qua Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Các dự án này đã đóng góp thiết thực vào việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng của người dân Việt Nam.

## II/ KHÓ KHĂN, HƯỚNG CHỈ

- 1- Trong 10 năm qua mức độ thiếu hụt dinh dưỡng và Nhà nước quan tâm ưu tiên cho các chương trình dinh dưỡng, ngân sách ưu tiên còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu cần thiết cho toàn bộ các mức tiêu chuẩn của Chiến lược. Nhiều địa phương quan tâm hỗ trợ cho các chương trình dinh dưỡng. Một khác biệt năm 2005 hỗ trợ kinh phí của Quốc tế cho các hoạt động dinh dưỡng ở Việt Nam đã bị giảm sút;
- 2- Một số lợi ích triển khai hoạt động dinh dưỡng còn hạn chế, thiếu hụt nguồn nhân lực, nhiều cán bộ làm dinh dưỡng đã chuyển sang làm công tác khác. Nhiều cán bộ làm công tác dinh dưỡng cũng ngừng, trở ngại và trong bối cảnh vẫn còn thiếu hụt về số lượng và yếu tố chất lượng. Số cán bộ mới thay thế chưa có đào tạo một cách có hệ thống về dinh dưỡng. Số quan tâm của cấp ủy, chính quyền các cấp mới tăng lên nhưng về dinh dưỡng còn hạn chế. Nhận thức về dinh dưỡng hợp lý của các ngành còn thấp;
- 3- Kinh tế, thực hành dinh dưỡng chưa hợp lý còn phổ biến các bà mẹ và các thành viên trong gia đình, đặc biệt vùng sâu, vùng nghèo bào đảm tế thiếu hụt;
- 4- Việc thiếu hụt về sinh, an toàn thực phẩm nhiều nơi, nhiều lúc chưa tốt, nhiều hạn chế chất lượng dinh dưỡng của người dân;
- 5- Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em còn có sự khác biệt lớn giữa các vùng miền (suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể còi). Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em các vùng miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên còn rất cao so với trung bình của các ngành so với các vùng khác đòi hỏi các cán bộ thích hợp.
- 6- Một số chỉ tiêu chưa đạt mong muốn:
  - Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể còi (chiều cao/tuổi) trẻ em dưới 5 tuổi còn mức cao (29,3% - 2010); năm 2010 vẫn còn 28 tỉnh có tỷ lệ suy dinh dưỡng thể còi cao hơn mức trung bình của các nước, trong đó 12 tỉnh có tỷ lệ trên 35%. Đây là mức rất cao theo xếp loại của Tổ chức Y tế Thế giới;
  - Tỷ lệ thiếu máu do thiếu sắt phổ biến mang thai tính chung trên phạm vi toàn quốc vẫn còn cao, mức 36,5%;
  - Tỷ lệ nuôi con hoàn toàn bằng sữa mẹ còn thấp (4 tháng là 29,3%; 6 tháng là 19,6%), mức độ nuôi con bằng sữa mẹ đạt 93%;
  - Bao phủ mục tiêu chuẩn phòng bệnh không có duy trì biện pháp ngay sau khi kết thúc dự án vào năm 2005.

### **III/ NGUYÊN NHÂN**

#### **1. Nguyên nhân của những kết quả tốt đẹp:**

##### ***1.1. Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng và chính quyền các cấp***

Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ, Ngành đã ban hành nhiều chủ trương chính sách, văn bản chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện Chiến lược quốc gia dinh dưỡng và các văn bản liên quan dinh dưỡng. Tích hợp thành niên lần thứ 35 của Ủy ban thành phố về Dinh Dưỡng của Liên Hợp Quốc tại Hội nghị (3/2008). Nhà nước Việt Nam cam kết tiếp tục nỗ lực nâng cao suy dinh dưỡng trẻ em, phấn đấu giảm suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 20% vào năm 2010 và dưới 15% vào năm 2015;

Chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng đã đưa vào Nghị quyết của Hội nghị toàn quốc, nghị quyết hàng năm của Quốc hội và HĐND các cấp;

Ưu tiên của Chính phủ và chính quyền các cấp cho công trình dinh dưỡng tăng lên hàng năm. Ưu tiên của trung ương cho dự án mục tiêu quốc gia phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em từ năm 2001 đã tăng lên 122 tỷ năm 2010. Tăng thêm về y tế, ưu tiên của các cấp cho công trình dinh dưỡng cũng đã tăng từ 8 tỷ năm 2001 lên gần 20 tỷ vào năm 2010.

##### ***1.2. Sự tham gia tích cực của các Bộ, Ngành, Đoàn thể, tổ chức xã hội.***

Trong quá trình thực hiện Chiến lược, sự hỗ trợ của Bộ / Ngành, Đoàn thể, tổ chức xã hội đã có những hình thức, mô hình hoạt động riêng, phù hợp với nội dung tác động và nội dung nhiệm vụ của giao, huy động các lực lượng tham gia ngày càng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân. Mặt số Bộ, Ngành đã tham mưu cho Chính phủ ban hành và ban hành theo thẩm quyền nhiều văn bản hướng dẫn chính sách hỗ trợ cho dinh dưỡng, xây dựng công trình hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng của ngành mình;

Hỗ trợ các cấp địa phương đã triển khai thực hiện công tác phối hợp liên ngành thực hiện Chiến lược.

##### ***1.3. Hoạt động dinh dưỡng các triển khai toàn diện ở trung ương và địa phương***

Sau khi Quốc gia Chính phủ giao nhiệm vụ, Bộ Y tế với cách làm quan trọng, Viện Dinh dưỡng là đơn vị đã có chiến lược can thiệp đúng đắn, thực hiện thực hiện hình thức, giám sát triển khai khoa học và chặt chẽ;

Các hoạt động dinh dưỡng các triển khai sâu rộng ở trung ương xuống tới các xã, phường trong các nhóm ngành chuyên trách và các tác nhân dinh dưỡng và huy động các ban/ngành, Đoàn thể, tổ chức xã hội và cộng đồng cùng tham gia;

Ý thức về dinh dưỡng hợp lý nói chung và phòng chống suy dinh dưỡng nói riêng trong các tầng lớp cán bộ công nhân viên cũng đã được nâng cao.

#### **1.4. Kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ tạo môi trường thuận lợi**

Trong 10 năm qua, kinh tế của Việt Nam tăng trưởng nhanh, tỷ lệ hộ đói nghèo giảm liên tục và bền vững, hệ thống giáo dục đào tạo, thông tin - truyền thông phát triển mạnh mẽ, hình thành quy cực sâu rộng và nâng đỡ các thành tựu khoa học thực tiễn định hướng đã góp phần cải thiện đời sống và tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin, kỹ thuật và sức khỏe và dinh dưỡng cho người dân.

#### **1.5. Huy động sức hỗ trợ có hiệu quả của các tổ chức quốc tế, Chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước**

Các tổ chức quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ đã hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho việc thực hiện nhiệm vụ của Chi nhánh nghiên cứu, đào tạo cán bộ, giáo dục truyền thông, triển khai các dự án can thiệp. Các can thiệp về Dinh dưỡng đã kết nối các nguồn lực thông qua các dự án trong nước và hợp tác quốc tế. Công tác huy động xã hội, đặc biệt là huy động nguồn lực cho mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em đã đạt hiệu quả cao.

### **2. Nguyên nhân của những khó khăn hiện nay**

#### **2.1. Công tác quản lý, chính quyền và cộng đồng chưa quan tâm hoặc chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề dinh dưỡng**

Cộng đồng chưa quan tâm, Ban chấp hành CLQGDD hoặc Ban chấp hành phòng chống SDD trẻ em đã thành lập theo chức năng của Trung tâm nghiên cứu hoặc còn mang tính hình thức. Các quan chức trực tiếp chưa tham gia, xuất phát từ tiêu chí dinh dưỡng vào các Nghị quyết, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương. Việc triển khai hoạt động, theo dõi, đánh giá, tổng kết và chuyển giao do Ngành Y tế thực hiện;

Nhân thức, hiệu quả của một bộ phận người dân vẫn chưa được quan tâm và dinh dưỡng hợp lý còn hạn chế.

#### **2.2. Ưu tiên nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu**

Ưu tiên nguồn lực cho công tác dinh dưỡng chưa đáp ứng nhu cầu triển khai toàn diện và nâng cao trên phạm vi các vùng. Chính quyền các cấp làm công tác dinh dưỡng, đặc biệt là dinh dưỡng trẻ em còn mỏng, chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của vấn đề; còn nhiều hạn chế;

Kinh phí ưu tiên cho công tác dinh dưỡng mới chỉ tập trung cho công tác phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi mà chủ yếu là phòng chống suy dinh dưỡng thể nhẹ cân. Còn nhiều vấn đề dinh dưỡng quản lý khác như phòng chống suy dinh dưỡng thể thấp còi, phòng chống thiếu vi chất dinh dưỡng chưa được quan tâm, ưu tiên ứng dụng. Việc huy động kinh phí địa phương thực hiện các chỉ tiêu của Chi nhánh cũng còn hạn chế. Nhiều địa phương vẫn chưa chú trọng kinh phí Trung tâm. Kinh phí từ nguồn hỗ trợ quốc tế chưa được ưu tiên, quản lý theo hướng ưu tiên của Quốc gia;

### **2.3. Công tác điều hành và tổ chức thi còn nhiều hạn chế**

Các chỉ thị, nghị quyết, chính sách liên quan đến công tác dinh dưỡng còn thiếu, chưa đồng bộ, nhất quán (Ngành Y tế khuyến khích nuôi còn bệnh nặng hoàn toàn trong 6 tháng tuổi, Luật Lao động quy định nghỉ thai sản có 4 tháng). Nhiều lĩnh vực còn chênh lệch như an toàn vệ sinh thực phẩm, sản xuất và kinh doanh sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ. Một số lĩnh vực làm công tác dinh dưỡng còn thiếu, chưa nghiêm túc, thiếu tính đồng bộ;

Việc xây dựng kế hoạch, giao chỉ tiêu và phân bổ kinh phí chưa tính toán kỹ lưỡng, thiếu tính khả thi. Một số chỉ tiêu đánh giá hoạt động chưa được giám sát một cách chặt chẽ;

Một số địa phương, vai trò điều phối, chuyên môn kỹ thuật của Ngành Y tế chưa được các cấp có thẩm quyền quan tâm đúng mức. Nhiều chương trình dự án liên quan đến dinh dưỡng của các ban, ngành còn chưa chú ý đúng mức tới yêu cầu chuyên môn kỹ thuật như tính bền vững của các can thiệp;

Việc phối hợp liên ngành trong một số hoạt động còn mang tính hình thức, kinh phí dành cho hoạt động dinh dưỡng của các ban ngành còn hạn chế, thiếu sự phối hợp thống nhất trong thống nhất chung thực hiện các mục tiêu của Chiến lược.

## **IV/ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

- 1- Sự cam kết mạnh mẽ của các cấp, ngành, chính quyền ở mọi cấp công tác dinh dưỡng là một yếu tố quan trọng và tiên quyết để biến thành công của công tác này. Mục tiêu và phòng chống suy dinh dưỡng cần đưa vào Nghị quyết của Hội nghị, Nghị quyết hàng năm của Quốc hội và của HĐND các cấp;
- 2- Suy dinh dưỡng không chỉ do thiếu ăn mà còn do thiếu kiến thức chăm sóc hợp lý nên công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, thay đổi thói quen hành vi về dinh dưỡng hợp lý của người dân là rất quan trọng và cần được duy trì thường xuyên;
- 3- Hoạt động về dinh dưỡng đòi hỏi các giải pháp dựa trên phân tích tình hình thực tế của địa phương. Do đó, cần thống nhất xuyên suốt các sáng kiến, xu hướng và các mô hình thí điểm chọn lọc và nhân rộng cho công tác triển khai có hiệu quả;
- 4- Bài học thành công và giá trị suy dinh dưỡng trẻ em nhiều nhất, thành phố cho thấy vai trò quan trọng của công tác phối hợp liên ngành và các đoàn thể xã hội các cấp;
- 5- Thực hiện tốt hoạt động đánh giá, theo dõi một cách có hệ thống tình trạng dinh dưỡng và tiêu thức thực phẩm, chú trọng vùng và các nhóm đối tượng nguy cơ cao. Cần thiết thực hiện các nghiên cứu phát hiện, nhân rộng, đánh giá những vấn đề dinh dưỡng miễn dịch, tác động của các giải pháp can thiệp kịp thời;
- 6- Ủy ban nhân dân tỉnh hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực tài trợ của các nguồn lực cho các hoạt động dinh dưỡng.

## Phần 2

# CHIẾN LƯỢC QUỐC GIA VÀ ĐỊNH DẪNG GIAI ĐOẠN 2011-2020 VÀ TẦM NHÌN NĂM 2030

### Cơ sở xây dựng chiến lược.

- Văn kiện Đại hội toàn quốc lần thứ XI (2011);
- Kết luận số 43-KL/TW ngày 01 tháng 4 năm 2009 của Bộ Chính trị và Kết quả 3 năm thực hiện Nghị quyết 46-NQ/TW ngày 23-2-2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) về “Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới”;
- Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020;
- Nghị quyết 37/CP ngày 20/6/1996 của Chính phủ về những công tác công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân đã nêu ra các chỉ tiêu cơ bản về sức khỏe của nhân dân tại năm 2020;
- Đường lối Chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn năm 2030;
- Công văn số 689/TH ngày 29/6/2011 của Văn phòng Chính phủ nghị quyết án “Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2011 – 2020 và tầm nhìn năm 2030” vào Chương trình Công tác năm 2011 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

## I/ BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐỊNH DẪNG TRONG 10 NĂM TỚI

### 1. Bối cảnh - thách thức.

Như ta biết vào thập kỷ hai thập kỷ 21 với những thách thức. Kinh tế tiếp tục tăng trưởng. Xu hướng toàn cầu hóa và hình thức kinh tế đã mở rộng các cơ hội phát triển cho hầu hết các lĩnh vực của kinh tế xã hội, đặc biệt là phát triển khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, thách thức là nghèo đói lan rộng và bất bình đẳng. Trình độ học vấn của nhân dân ta càng ngày càng tiến bộ và trình độ dân trí, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao;

Viet Nam đã đạt được nhiều thành tựu về cải thiện tình trạng dinh dưỡng nhân dân. Tuy nhiên suy dinh dưỡng trẻ em và bà mẹ vẫn còn đáng kể và bất bình đẳng về dinh dưỡng vẫn còn tồn tại. Tình hình an ninh lương thực thực phẩm vẫn còn nhiều thách thức, đặc biệt là an ninh lương thực và chất lượng. Nhu cầu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững của Việt Nam đang ngày càng trở nên cấp thiết;

Bên cạnh những thách thức và thuận lợi kể trên, trong những năm sắp tới, nước ta cũng phải đối mặt với những vấn đề có ảnh hưởng đến tình trạng và công tác dinh dưỡng. Đó là:

*Thứ nhất* - toàn cầu hóa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình, gây khó khăn cho các quốc gia trong đó có Việt Nam, đặc biệt là thách thức liên quan đến lương thực thực phẩm;

*Th hai* - làn sóng ô th hóa trên di n r ng c ng làm n y sinh nhi u b t c p v m t xã h i, v s n xu t và c v môi tr ng sinh thái. Quá trình ô th hóa làm t ng s phân hóa giàu nghèo, ng th i làm gi m di n tích canh tác c a các h gia ình nông dân, v n chi m t l l n trong dân c n c ta. Bên c nh ó, l i s ng và cách n u ng truy n th ng c ng b thay i b i nh ng lo i th c n nh th c ph m n nhanh, th c ph m ch bi n s n ch a nhi u ch t béo, ng;

*Th ba* - n c ta là m t trong 5 n c ch u nh h ng n ng n c a bi n i khi h u toàn c u, hàng n m ph i i phó v i nhi u lo i hình thiên tai nh bão, l t, l quét, h n hán, tri u c ng dâng cao d n n nh ng nguy c v d ch b nh và m t an ninh l ng th c nghiêm tr ng;

*Th t* - v n t ng dân s c ng t ra nh ng áp l c l n cho phát tri n. n n m 2020, dân s n c ta s có kho ng 100 tri u ng i nên v n m b o l ng l ng th c th c ph m, cùng v i các d ch v v ch m sóc s c kh e và dinh d ng c n c quan tâm;

*Th n m* - khi Vi t Nam ra kh i nhóm n c ang phát tri n có thu nh p th p, ngu n vi n tr và v n vay h tr phát tri n chính th c c a qu c t cho ch ng trình dinh d ng s gi m m nh;

N c ta ang trong th i k chuy n ti p v dinh d ng. Bên c nh các b nh do thi u dinh d ng bà m và tr em còn cao thì th a cân và béo phì và các b nh m n tính không lây liên quan d n dinh d ng ang gia t ng t o nên gánh n ng “kép” v dinh d ng.

## **2. Các v n dinh d ng c n gi i quy t n n m 2020**

**2.1.** Suy dinh d ng tr em v n còn m c cao so v i phân lo i c a T ch c Y t Th gi i và còn có s khác bi t khá l n gi a các vùng, mi n. c bi t là suy dinh d ng th p còi - nh h ng n chi u cao, t m vóc c a Ng i Vi t Nam, t l này v n còn m c cao (29,3% n m 2010) và phân b không u gi a các vùng, mi n trong c n c. Hi n còn 12 t nh có t l suy dinh d ng th th p còi r t cao (trên 35%), các t nh này t p trung ch y u 3 vùng: Tây nguyên, B c trung B và mi n núi phía B c;

**2.2.** Tình tr ng thi u vi ch t dinh d ng c a c ng ng v n còn cao c bi t là bà m và tr em: t l thi u máu dinh d ng ph n có thai là 36,5% và tr em d i 5 tu i là 29,2%. Thi u vitamin A ti n lâm sàng, thi u I t v n còn m c có ý ngh a s c kh e c ng ng, nh t là các vùng Tây B c, mi n Trung và Tây Nguyên;

**2.3.** Vi t Nam ang i m t v i gánh n ng kép v dinh d ng. Trong nh ng n m g n ây, trong khi t l suy dinh d ng còn cao thì t l th a cân và béo phì và các b nh m n tính không lây liên quan n dinh d ng ang gia t ng d n n thay i mô hình b nh t t và t vong (t l th a cân và béo phì tr em hi n nay là 4,8%; ng i l n là 6,6%);

**2.4.** Dinh d ng h c ng ch a c quan tâm và u t úng m c nh h ng n s phát tri n v chi u cao tr , c bi t i v i nh ng tr b suy dinh d ng th p còi khi nh ;



2.5. Hệ thống dinh dưỡng lâm sàng và xét nghiệm trong bệnh viện cần quan tâm ứng dụng và bệnh nhân do quá trình chuyển đổi cơ cấu sản phẩm chế biến thực phẩm. Hệ thống này cần có khôi phục và phát triển áp dụng ngay mặt tất cả nhu cầu dinh dưỡng cho các nhóm bệnh và xét nghiệm cơ chế bao gồm người cao tuổi, người nhiễm HIV/AIDS và Lao;

2.6. Mục tiêu triển khai các hoạt động dinh dưỡng còn cần có sự đồng bộ làm công tác dinh dưỡng các ngành và bệnh viện còn thiếu về số lượng và yêu cầu chất lượng;

Những vấn đề nêu trên cần có quan tâm ưu tiên, chú trọng quy định trong pháp luật liên quan.

## II. T M NHÌN N N M 2030

Đến năm 2030, phần lớn người suy dinh dưỡng trẻ em xuống dưới mức có ý nghĩa sức khỏe (suy dinh dưỡng thể thiếu hụt 20% và suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 10%), giảm bớt người Việt Nam có chỉ số thừa cân. Nhà nước và hành vi dinh dưỡng hợp lý của người dân cần nâng cao nhằm phòng các bệnh mãn tính liên quan đến dinh dưỡng có xu hướng gia tăng. Tăng cường giám sát thực phẩm tiêu thụ hàng ngày nhằm có cơ sở ban đầu và hợp lý về dinh dưỡng, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo đảm nhu cầu dinh dưỡng cơ thể và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là trẻ em tuổi học đường.

## III. QUAN NIỆM, NHẪN NG

### 1- Quan niệm

a) Chỉ số tình trạng dinh dưỡng là trách nhiệm của các cấp, các ngành và mọi người dân.

b) Bảo đảm dinh dưỡng cân đối, hợp lý là yêu cầu quan trọng nhằm hướng tới phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ của người Việt Nam và nâng cao chất lượng cuộc sống.

c) Tăng cường sự phối hợp liên ngành trong các hoạt động dinh dưỡng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, huy động sự tham gia của các tổ chức xã hội, cộng đồng người dân, ưu tiên vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, xét nghiệm bà mẹ, trẻ em.

### 2- Nhiệm vụ chính

a) Giám định quy định các văn bản sức khỏe có liên quan đến dinh dưỡng trong đó ưu tiên hướng tới suy dinh dưỡng đặc biệt là thiếu hụt trẻ em thông qua các can thiệp dinh dưỡng sớm và giảm tỷ lệ tử vong, phần có thai và trẻ em nhằm nâng cao thể chất của người Việt Nam.

b) Hoạt động dinh dưỡng cần có tính phối hợp triển khai trên phạm vi toàn quốc, có các giải pháp can thiệp ưu tiên cho các vùng, miền, các nhóm xét nghiệm cơ thể và kết hợp chặt chẽ với các chương trình y tế khác.

c) Truy n thông v n ng là gi i pháp quan tr ng nh m a ch tiêu gi m t l suy dinh d ng thành m t trong nh ng ch tiêu phát tri n kinh t xã h i trong ngh quy t c a ng, Qu c h i và H i ng Nhân dân các c p

d) T ng c ng xã h i hóa, y m nh h p tác qu c t , s d ng có hi u qu các ngu n u t trong tri n khai Chi n l c qu c gia v dinh d ng.

#### **IV. M C TIÊU**

##### **1- M c tiêu chung**

n n m 2020, b a n c a ng i dân c c i thi n v s l ng, cân i h n v ch t l ng, b o m an toàn v sinh; suy dinh d ng tr em, c bi t th th p còi c gi m m nh, góp ph n nâng cao t m vóc và th l c c a ng i Vi t Nam, ki m soát có hi u qu tình tr ng th a cân - béo phì góp ph n h n ch các b nh m n tính không lây liên quan n dinh d ng.

##### **2- M c tiêu c th**

###### **2.1- M c tiêu 1: Tỉ p t c c i thi n v s l ng, nâng cao ch t l ng b a n c a ng i dân.**

*Ch tiêu:*

- T l h gia ình có m c n ng l ng n vào bình quân u ng i d i 1800Kcal gi m xu ng 10% vào n m 2015 và 5% vào n m 2020.
- T l h gia ình có kh u ph n n cân i (t l các ch t sinh nhi t P:L:G = 14:18:68) t 50% vào n m 2015 và 75% vào n m 2020.

###### **2.2- M c tiêu 2: C i thi n tình tr ng dinh d ng c a bà m và tr em.**

*Ch tiêu:*

- Gi m t l thi u n ng l ng tr ng di n ph n tu i sinh xu ng còn 15% vào n m 2015 và d i 12% vào n m 2020.
- Gi m t l tr có cân n ng s sinh th p (d i 2500 gam) xu ng d i 10% vào n m 2015 và d i 8% vào n m 2020.
- Gi m t l suy dinh d ng th th p còi tr em d i 5 tu i xu ng còn 26% vào n m 2015 và xu ng còn 23% vào n m 2020.
- Gi m t l suy dinh d ng th nh cân tr em d i 5 tu i xu ng 15% vào n m 2015 và gi m xu ng 12,5% vào n m 2020.
- n n m 2020, chi u cao c a tr 5 tu i t ng t 1,5cm - 2cm cho c tr trai và gái; chi u cao c a thanh niên theo gi i t ng t 1cm - 1,5cm so v i n m 2010.
- Kh ng ch t l béo phì tr em d i 5 tu i m c d i 5% nông thôn và d i 10% thành ph l n vào n m 2015 và tỉ p t c duy trì n n m 2020.

###### **2.3- M c tiêu 3: C i thi n tình tr ng vi ch t dinh d ng**

*Ch tiêu:*

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi có hàm lượng vitamin A huyết thanh thấp ( $<0,7 \mu\text{mol/L}$ ) giảm xuống dưới 10% vào năm 2015 và dưới 8% vào năm 2020.
- Tỷ lệ thi u máu phở n có thai giảm còn 28% vào năm 2015 và 23% năm 2020.
- Tỷ lệ thi u máu trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 20% vào năm 2015 và 15% năm 2020.
- Năm 2015, tỷ lệ hộ gia đình dùng muối i-ốt hàng ngày tiêu chuẩn phòng bệnh ( $>20 \text{ ppm}$ ) đạt  $>90\%$ , mức trung vị i-ốt niệu của bà mẹ có con dưới 5 tuổi đạt  $10-20 \mu\text{g/dl}$  và tiếp tục duy trì năm 2020.

**2.4- Mục tiêu 4: Tăng cường kiểm soát có hiệu quả tình trạng thừa cân - béo phì và yếu tố nguy cơ của bệnh tật nhằm giảm tính không lây liên quan đến dinh dưỡng và môi trường.**

Chỉ tiêu:

- Kiểm soát tình trạng béo phì môi trường giảm dưới 8% vào năm 2015 và duy trì mức dưới 12% vào năm 2020.
- Kháng cholesterol môi trường giảm có cholesterol trong máu cao ( $>5,2 \text{ mmol/L}$ ) giảm dưới 28% vào năm 2015 và duy trì mức dưới 30% vào năm 2020.

**2.5- Mục tiêu 5: Nâng cao hiệu quả và tính bền vững các hành động giảm áp lực.**

Chỉ tiêu:

- Tỷ lệ trẻ bú sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu đạt 27% vào năm 2015 và 35% vào năm 2020.
- Tỷ lệ bà mẹ có kiến thức và thực hành dinh dưỡng đúng về vị trí mẹ đạt 75% vào năm 2015 và 85% vào năm 2020.
- Tỷ lệ thanh niên chấp hành luật dinh dưỡng và kiến thức về bản thân làm mẹ đạt 60% vào năm 2015 và 75% vào năm 2020.

**2.6- Mục tiêu 6: Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của mạng lưới dinh dưỡng quốc gia và cộng đồng.**

Chỉ tiêu:

- Năm 2015, bộ môn 75% cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyển dụng và 50% tuyển dụng nhân viên đào tạo chuyên ngành dinh dưỡng công nghệ 1 năm 3 tháng. Năm 2020, tỷ lệ này là 100% tuyển dụng và 75% tuyển dụng.
- Năm 2015, bộ môn 100% cán bộ chuyên trách dinh dưỡng tuyển dụng xã và cộng tác viên dinh dưỡng cộng đồng, cộng đồng kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng và duy trì năm 2020.
- Năm 2015, 90% bệnh viện tuyển dụng và 70% bệnh viện tuyển dụng và 30% bệnh viện tuyển dụng nhân viên cán bộ dinh dưỡng tin cậy. Năm 2020, tỷ lệ này là 100% tuyển dụng, 95% tuyển dụng và 50% tuyển dụng.
- 90% bệnh viện tuyển dụng, 70% tuyển dụng và 20% tuyển dụng nhân viên có trình độ khai hoạt động và thực hiện các chương trình dinh dưỡng hợp lý cho một số nhóm bệnh và bệnh tật chủ yếu bao gồm người cao tuổi, người nhiễm HIV/AIDS và Lao vào năm 2015. Năm 2020, tỷ lệ này là 100% tuyển dụng, 95% tuyển dụng và 50% tuyển dụng;

- Năm 2015 báo cáo 50% số tỉnh có ngân sách giám sát dinh dưỡng và 75% vào năm 2020. Thực hiện giám sát dinh dưỡng trong các trường học phổ thông và các tỉnh vùng xuyên biên giới và có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao trên mức bình quân cả toàn quốc.

## V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

### 1- Giải pháp và chính sách

- Tiếp tục tập trung chú trọng thực hiện chỉ tiêu giảm suy dinh dưỡng trẻ em. Số mục tiêu giảm suy dinh dưỡng trẻ em phải là một chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội quốc gia và các địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu về dinh dưỡng.

- Hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, đặc biệt là phối hợp chính quyền địa phương và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong triển khai thực hiện các giải pháp nhằm cải thiện tình trạng dinh dưỡng. Có chính sách, giải pháp khuyến khích, khuyến khích sự tham gia của các tổ chức đoàn thể nhân dân và các doanh nghiệp tham gia thực hiện Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách, quy định về dinh dưỡng và thực phẩm. Quy định sản xuất, kinh doanh và sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ em; tăng cường vốn đầu tư vào thực phẩm; Chính sách nghỉ ngơi hợp lý, khuyến khích nuôi con bú sữa mẹ; nghiên cứu xuất chính sách hỗ trợ dinh dưỡng học đường trẻ em là trẻ em nghèo và trẻ em dân tộc thiểu số; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất và cung cấp sản phẩm dinh dưỡng đặc thù hỗ trợ cho vùng nghèo, vùng khó khăn, vùng vùng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là phụ nữ có thai, trẻ em dưới 5 tuổi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

### 2- Giải pháp về nguồn lực

#### 2.1- Phát triển nguồn nhân lực

- Mời giảng viên và sản phẩm chuyên gia trong ngành về dinh dưỡng, dinh dưỡng gia đình và an toàn thực phẩm.

- Đào tạo cán bộ chuyên sâu làm công tác dinh dưỡng (sau đại học, cấp nhân, kỹ thuật viên dinh dưỡng, dinh dưỡng gia đình).

- Công cụ và phát triển đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng đặc biệt là quản lý các cán bộ chuyên trách và công tác viên dinh dưỡng tuyến cơ sở. Nâng cao năng lực quản lý và thực hiện các chương trình hoạt động dinh dưỡng cho cán bộ trên các cấp trung ương, địa phương và các Bộ, ngành liên quan.

- Đa dạng hóa các loại hình đào tạo theo nhu cầu của xã hội, ưu tiên đào tạo nhân lực các dân tộc thiểu số, vùng miền khó khăn và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao về các hình thức phù hợp (đào tạo ngắn hạn, đào tạo theo địa phương, theo nhu cầu); tăng cường hợp tác quốc tế và đào tạo nhân lực cho ngành dinh dưỡng.

#### 2.2- Nguồn lực tài chính:

- Xã hội hóa, a d ng các ngu n l c tài chính và t ng b c t ng m c u t cho công tác dinh d ng. Kinh phí th c hi n bao g m: Ngân sách trung ng, ngân sách a ph ng, s h tr qu c t và các ngu n v n huy ng h p pháp khác, trong ó ngân sách nhà n c u t ch y u thông qua đ án và ch ng trình m c tiêu qu c gia.

- Qu n lý và i u ph i có hi u qu ngu n l c tài chính, b o m s công b ng và bình ng trong ch m sóc dinh d ng cho m i ng i dân. T ng c ng ki m tra, giám sát, ánh giá hi u qu s d ng ngân sách.

### **3- Gi i pháp v truy n thông v n ng và thông tin truy n thông giáo d c dinh d ng:**

- y m nh công tác truy n thông v n ng, nâng cao ki n th c v t m quan tr ng c a công tác dinh d ng i v i s phát tri n toàn di n v t m vóc, th ch t và trí tu c a tr em cho các c p lãnh o, các nhà qu n lý.

- Tri n khai các ho t ng truy n thông i chúng v i các lo i hình, ph ng th c, n i dung phù h p v i t ng vùng, mi n và t ng nhóm i t ng nh m nâng cao hi u bi t và th c hành dinh d ng h p lý c bi t là phòng ch ng suy dinh d ng th p còi, kh ng ch th a cân - béo phì và các b nh m n tính không lây liên quan n dinh d ng cho m i t ng l p nhân dân.

- Ti p t c th c hi n giáo d c dinh d ng và th ch t trong h th ng tr ng h c (t m m non n i h c): Xây d ng và tri n khai ch ng trình dinh d ng h c ng (t ng b c th c hi n th c n ti t ch dinh d ng và s a h c ng cho l a tu i m m non và ti u h c). Xây d ng mô hình phù h p v i t ng vùng mi n và i t ng.

### **4- Gi i pháp v chuyên môn k thu t**

- Nghiên c u xây d ng các ch ng trình, đ án và các gi i pháp can thi p c hi u góp ph n c i thi n tình tr ng dinh d ng, nâng cao th l c và th ch t c a ng i dân phù h p theo vùng, mi n, u tiên cho nh ng vùng nghèo, khó kh n, dân t c thi u s và các nhóm i t ng có nguy c khác.

- Ch m sóc, dinh d ng h p lý cho bà m tr c, trong và sau sinh. Thúc y nuôi con b ng s a m hoàn toàn trong 6 tháng u và n b sung h p lý cho tr đ i 2 tu i.

- Nâng cao n ng l c giám sát dinh d ng và th c ph m trung ng, các vi n khu v c và các t nh, thành ph nh m giám sát di n bi n tiêu th th c ph m và tình tr ng dinh d ng m t cách h th ng.

- Phát tri n và nâng cao hi u qu c a m ng l i d ch v , t v n và ph c h i dinh d ng.

- a d ng hóa s n xu t, ch bi n và s d ng các lo i th c ph m s n có a ph ng. Phát tri n h sinh thái v n - ao - chu ng, b o m s n xu t, l u thông,

phân phối và sử dụng thực phẩm an toàn. Tăng cường sử dụng cá, sứa, rau trong bữa ăn hàng ngày.

- Thi t lập hệ thống giám sát, cảnh báo sớm mất an ninh thực phẩm quốc gia và an ninh thực phẩm gia đình. Xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp trong tình trạng khẩn cấp.

## **5- Giảm phát và khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế**

- Nâng cao năng lực, nghiên cứu khoa học và dinh dưỡng và thực phẩm. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ thực phẩm, thông tin và các hàm lượng các chất dinh dưỡng thích hợp; nghiên cứu sản xuất và chuyển đổi các thực phẩm bổ sung, vi chất dinh dưỡng, sản phẩm dinh dưỡng và dinh dưỡng cho phụ nữ và trẻ em.

- Ủy m nhân tin học hóa và xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành dinh dưỡng và an toàn thực phẩm.

- Tăng cường sử dụng thông tin và bằng chứng khoa học trong xây dựng chính sách, lập kế hoạch, chương trình, dự án và dinh dưỡng các cấp, đặc biệt là phòng chống suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thiếu vi chất dinh dưỡng.

- Áp dụng kinh nghiệm và thành tựu khoa học dinh dưỡng trong dự phòng béo phì, hội chứng chuyển hóa và các bệnh mãn tính không lây liên quan đến dinh dưỡng.

- Khuyến khích các hợp tác viên các quốc gia, các vùng, trung tâm tiên tiến trong khu vực và trên thế giới trong lĩnh vực nghiên cứu, đào tạo nhanh chóng tiếp cận các chu trình khoa học và công nghệ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực dinh dưỡng.

- Tăng cường hợp tác viên các tổ chức quốc tế một cách toàn diện hỗ trợ, thúc đẩy triển khai thực hiện Chiến lược.

- Liên kết các dự án hợp tác quốc tế với hoạt động của Chiến lược quốc gia và dinh dưỡng nhằm thể hiện các mục tiêu của Chiến lược.

## **VI. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, DỰ ÁN CHỦ YẾU THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**

### **1- Dự án truyền thông, giáo dục dinh dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực:**

a) Mục tiêu: nâng cao nhận thức, hiểu biết về dinh dưỡng hợp lý từ trẻ em thay đổi hành vi, thực hành dinh dưỡng hợp lý và lối sống lành mạnh; Kiến tạo mạng lưới và tăng cường năng lực cá nhân cán bộ làm công tác dinh dưỡng các cấp, các ngành.

b) Đối tượng và phạm vi thực hiện dự án: toàn dân; ưu tiên người dân, cán bộ làm công tác dinh dưỡng địa phương có trình độ suy dinh dưỡng cao, vùng nghèo đói dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

c) Nội dung các hoạt động:

- Hình thành, tổ chức các chi nhánh chuyên ngành nhằm thay đổi vị trí của toàn xã hội về vị trí công tác dinh dưỡng;
- Nghiên cứu, xây dựng, phát triển các chương trình, sản xuất các sản phẩm chuyên ngành về dinh dưỡng nói chung; Phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em; Phòng chống thiếu cân-béo phì và các bệnh liên quan đến dinh dưỡng;
- Tổ chức các hoạt động chuyên ngành, trợ giúp về phòng chống suy dinh dưỡng, phòng chống thiếu cân - béo phì và các bệnh liên quan đến dinh dưỡng có sự tham gia của cộng đồng, các thành viên gia đình, giáo viên và trẻ em;
- Xây dựng câu lạc bộ dinh dưỡng cho các bà mẹ có thai chia sẻ kinh nghiệm chăm sóc dinh dưỡng nhằm nâng cao kiến thức và thực hành dinh dưỡng vì sự phát triển của thai nhi;
- Phát triển và nâng cao hiểu quả quản lý dịch vụ, tư vấn và phòng chống dinh dưỡng;
- Thực hiện tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dinh dưỡng các Bộ, Ngành, các địa phương có thể suy dinh dưỡng cao, vùng nông thôn dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và các bất cập khác;
- Mở rộng các hình thức hoạt động chuyên ngành, hoạt động theo địa phương, theo nhu cầu, hoạt động xã hội;
- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động và sử dụng đội ngũ chuyên gia ngành về dinh dưỡng, dinh dưỡng tế bào và an toàn thực phẩm.

d) Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.

e) Cơ quan phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài truyền hình Việt Nam, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

**2- Nhiệm vụ Phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em, nâng cao tầm vóc người Việt Nam**

a) Mục tiêu: Giảm thiểu tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ, trẻ em dưới 5 tuổi, phần tử sinh sản, trẻ vị thành niên, góp phần nâng cao tầm vóc, thể lực của người Việt Nam.

b) Nội dung và phạm vi thực hiện:

- *Nội dung*: Bà mẹ có thai và cho con bú, phần có thai; trẻ em dưới 5 tuổi; phần tử sinh sản và trẻ vị thành niên.
- *Phạm vi*: Triển khai toàn diện các can thiệp dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em trên toàn quốc tại các cơ sở y tế các cấp và cộng đồng ưu tiên các vùng nghèo.

c) Nội dung các dự án:

- Tổ chức các hoạt động tư vấn dinh dưỡng bao gồm: chế độ dinh dưỡng, chế độ nghỉ ngơi, kiến thức về việc bổ sung viên sắt/vitamin A cho phụ nữ có thai phòng ngừa thiếu máu thiếu sắt trong quá trình theo dõi thai nghén;
- Hỗ trợ và thúc đẩy nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu và bổ sung hợp lý cho trẻ dưới 2 tuổi;
- Bổ sung các sản phẩm dinh dưỡng giàu chất dinh dưỡng cho trẻ suy dinh dưỡng nặng đặc biệt ưu tiên trong bệnh viện và cộng đồng tuy nhiên, thành phố, quận/huyện và phường/xã;
- Xây dựng và phân bổ nhân lực ưu tiên suy dinh dưỡng nặng trong các cộng đồng ưu tiên nghiên cứu và thành phố và thị trấn;
- Xây dựng câu lạc bộ dinh dưỡng chia sẻ kinh nghiệm chăm sóc dinh dưỡng nhằm nâng cao kiến thức và thực hành dinh dưỡng vì sự phát triển của thai nhi;
- Chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng hợp lý cho phụ nữ mang thai, góp phần phòng ngừa suy dinh dưỡng thế hệ tiếp theo và nâng cao tầm vóc;
- Theo dõi biểu hiện tăng trưởng của trẻ dưới 5 tuổi, đặc biệt là trẻ < 2 tuổi đi kèm theo tư vấn giúp trẻ tăng trưởng bình thường;
- Xây dựng kế hoạch, sản xuất và cung cấp các sản phẩm dinh dưỡng thích hợp cho người dân, đặc biệt các bà mẹ, trẻ em các vùng biên giới và các thị trấn đặc biệt khác.

d) Cơ quan chủ trì: Bộ Y tế.

e) Cơ quan phối hợp: các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

### 3- Dự án Phòng ngừa thiếu hụt dinh dưỡng

a) Mục tiêu: Tăng bậc nâng dần mức vitamin và chất khoáng được hấp thu vào cơ thể theo nhu cầu cho toàn dân thông qua các tiếp cận dự án. Ưu tiên can thiệp các thiếu hụt do thiếu vitamin A, sắt, I-ốt ở vùng miền và các thị trấn có nguy cơ cao.

b) Đối tượng và phạm vi thực hiện dự án:

- *Đối tượng*: toàn dân, ưu tiên các thị trấn có nguy cơ cao
- *Phạm vi*: thực hiện trên phạm vi toàn quốc có ưu tiên vùng khó khăn.

c) Nội dung các dự án:

- Phòng ngừa thiếu hụt vitamin A: bổ sung vitamin A liều cao cho trẻ em 6- 36 tháng tuổi 2 lần/năm; Bổ sung vitamin A liều cao cho bà mẹ trong vòng 1 tháng sau khi sinh và trẻ em dưới 5 tuổi có nguy cơ cao thiếu hụt vitamin A (trẻ suy dinh dưỡng, tiêu chảy, sốt, viêm cấp tính hô hấp);
- Phòng ngừa thiếu hụt máu do thiếu sắt: bổ sung viên sắt/acid folic cho phụ nữ có thai, phụ nữ tuổi sinh đẻ. Triển khai việc tẩy giun định kỳ cho trẻ em từ 2 đến 5



tu i và ph n tu i sinh đ a trên h ng đ n ch n oán và i u tr c a B Y t ;

- Phòng ch ng r i lo n do thi u I- t: v n ng ng i dân s đ ng mu i có b sung I- t; Giám sát các c s s n xu t, kinh doanh mu i I- t; Xây đ ng chính sách h tr cho ng i nghèo, vùng khó kh n ti p c n mu i có t ng c ng I- t;
- T ng c ng vi ch t vào th c ph m: t ng c ng vi ch t vào b t m , vitamim A vào d u n, s t vào n c ch m và các th c ph m khác. S n xu t và cung ng mu i I- t cho ng i n, t ng c ng s n xu t các th c ph m giàu vi ch t dinh đ ng.

d) C quan ch trì: B Y t

e) C quan ph i h p: B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn, B Công th ng, B Giáo d c và ào t o, B Thông tin và Truy n thông; các B , ngành, c quan, t ch c có liên quan và y ban Nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng.

#### 4- Ch ng trình Dinh đ ng h c ng:

a) M c tiêu: Gi m t l suy dinh đ ng, nâng cao tình tr ng dinh đ ng c a tr em trong h th ng tr ng h c.

b) i t ng và ph m vi th c hi n ch ng trình: Giáo viên và h c sinh các tr ng m m non và ti u h c trong c n c.

c) N i dung c a ch ng trình:

- Hoàn thi n m c tiêu, n i dung, ph ng pháp giáo d c dinh đ ng và th ch t cho h c sinh t m m non n i h c;
- Xây đ ng mô hình dinh đ ng tr ng h c, l p và ph bi n các th c n trong h th ng tr ng h c thích h p theo vùng, mi n;
- T ng c ng t ch c b a n/s a h c ng b ch c m m non và ti u h c;
- ào t o, b i đ ng cán b dinh đ ng ti t ch t i các b p n bán trú trong tr ng h c;
- Xây đ ng và ph bi n ch n cho tr em trong h th ng tr ng m m non và ti u h c;
- Xây đ ng các quy nh v t ch c n bán trú cho tr khi n tr ng.

d) C quan ch trì: B Y t

e) C quan ph i h p: B Giáo d c và ào t o, các B , ngành, c quan, t ch c có liên quan và y ban Nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ng.

#### 5- Đ án Ki m soát th a cân - béo phì và phòng ch ng b nh m n tính không lây liên quan n dinh đ ng

a) M c tiêu: Kh ng ch s gia t ng c a th a cân béo phì và các b nh m n tính không lây liên quan n dinh đ ng các nhóm i t ng

b) i t ng và ph m vi th c hi n đ án:

- i t ng: toàn dân, chú tr ng l a tu i m m non và h c sinh ph thông.

- *Phạm vi*: trên cơ sở, chú trọng các thành phần.

c) Nội dung các ấn:

- Xây dựng các can thiệp dinh dưỡng, hàng đầu thể hiện lối sống lành mạnh và duy trì phòng ngừa cân béo phì;
- Triển khai hoạt động dinh dưỡng lâm sàng trong bệnh viện: Xây dựng phần mềm tính toán khẩu phần và lập thể chế theo bệnh lý cho các bệnh: tiểu đường, cao huyết áp;
- Xây dựng các phòng khám, tư vấn và phòng ngừa cân – béo phì và các bệnh mãn tính không lây liên quan dinh dưỡng trong bệnh viện;
- Nghiên cứu các sản phẩm dinh dưỡng cho các đối tượng khác nhau trong phòng ngừa béo phì và các bệnh mãn tính không lây;
- Xây dựng mô hình phòng ngừa cân-béo phì trong trường học và trên cộng đồng.

d) Cơ quan chủ trì và phối hợp

- Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai thực hiện các hoạt động trong bệnh viện và trên cộng đồng.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai các hoạt động trong hệ thống trường học.

## **6- Chương trình Chiến lược An ninh dinh dưỡng, thể chất mạnh gia đình và áp dụng dinh dưỡng trong trường học hiện nay**

a) Mục tiêu: Đảm bảo an ninh dinh dưỡng, thể chất mạnh gia đình.

b) Đối tượng và phạm vi thể hiện ấn:

- *Đối tượng*: Hộ gia đình
- *Phạm vi*: Trên toàn quốc, ưu tiên các vùng khó khăn, vùng nông bào dân tộc thiểu số và vùng có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.

c) Nội dung các ấn:

- Xây dựng mô hình phát triển kinh tế và tổ chức thể chất mạnh mẽ đảm bảo an ninh lương thực thể chất mạnh mẽ thích hợp cho từng vùng;
- Nghiên cứu và phổ biến công nghệ sau thu hoạch chú trọng quy mô hộ gia đình;
- Xây dựng hệ thống giám sát cảnh báo sớm nguy cơ mất an ninh dinh dưỡng, thể chất mạnh mẽ gia đình; hệ thống giám sát bệnh tật giá thể chất mạnh mẽ;
- Xây dựng kế hoạch áp dụng kịp thời trong tình huống khẩn cấp.

d) Cơ quan chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

e) Cơ quan phối hợp: Bộ Y tế, các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan và Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

## 7- **D án Giám sát dinh d ùng**

- a) M c tiêu: nâng cao n ùng l c giám sát dinh d ùng t trung ùng n a ph ùng nh m theo dõi ánh giá vi c th c hi n các m c tiêu c a chi n l c và đ báo các v n dinh d ùng m i n y sinh.
- b) i t ùng và ph m vi th c hi n đ án: m ùng l i giám sát dinh d ùng và th c ph m t trung ùng n a ph ùng.
- c) N i dung c a đ án:
  - C ùng c và ki n toàn h th ùng giám sát i m v tình tr ùng suy dinh d ùng trong toàn qu c;
  - T ùng c ùng n ùng l c giám sát dinh d ùng và th c ph m trung ùng, các vi n khu v c và các t nh, thành nh m giám sát đ i n bi n tiêu th th c ph m và tình tr ùng dinh d ùng m t cách h th ùng;
  - Xây đ ùng b ùng cân i dinh d ùng th c ph m c p qu c gia.
- d) C quan ch trì: B Y t .
- e) C quan ph i h p: B Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn, B K ho ch và u t (T ùng C c Th ùng kê), các B , ngành, c quan, t ch c có liên quan và y ban Nhân dân các t nh, thành ph tr c thu c Trung ùng.

## **VII. T CH C TH C HI N CHI N L C**

### **1. V t ch c**

a) Thành l p Ban ch o Chi n l c qu c gia v dinh d ùng c p trung ùng (Ban ch o Trung ùng). B tr ùng B Y t làm Tr ùng ban, th tr ùng B Y t ph trách l nh v c là phó tr ùng ban th ùng tr c, các thành viên khác là lãnh o các B (K ho ch - u t , Tài chính, Giáo d c - ào t o, Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn, Lao ùng - Th ùng binh và Xã h i, Thông tin Truy n thông, V n hóa - Th thao và Du l ch, Công Th ùng, Khoa h c và Công ngh ), lãnh o Trung ùng h i liên hi p Ph n Vi t Nam, Trung ùng oàn thanh niên C ùng s n H Chí Minh và các Ban, Ngành, oàn th xã h i khác có liên quan. Ban Ch o có nhi m v h ùng đ n, ki m tra và ôn c vi c tri n khai th c hi n Chi n l c;

b) Giao B Y t là c quan ch trì ph i h p v i các B , Ngành, oàn th và a ph ùng tri n khai th c hi n chi n l c qu c gia v dinh d ùng;

c) Vi n Dinh d ùng là c quan th ùng tr c giúp Ban ch o Trung ùng t ch c tri n khai các nhi m v c a chi n l c và t ch c ki m tra giám sát, nh k ánh giá vi c th c hi n chi n l c;

d) Thành l p Ban ch o th c hi n Chi n l c Qu c gia v dinh d ùng t i các t nh, thành ph do Phó Ch t ch UBND t nh, thành ph ph trách V n Xã làm Tr ùng ban, thành viên g m Ngành Y t (th ùng tr c), K ho ch và u t , Tài chính, Giáo d c và ào t o, Nông nghi p và Phát tri n Nông thôn, Lao ùng - Th ùng binh và Xã h i, Thông tin Truy n thông, V n hóa - Th thao và Du l ch, Công Th ùng, Khoa h c và Công ngh và các Ban, Ngành, oàn th xã h i khác có liên quan;

e) Trong quá trình th c hi n Chi n l c, ph i luôn chú tr ùng n vi c phát tri n n ùng l c i ôi v i vi c xác nh ph ùng h ùng u t , s đ ùng các ngu n l c m t

cách có hiệu quả nhất nhằm bố trí nhân lực thành công các mục tiêu của Chiến lược.

## **2. Nhiệm vụ của các Bộ, Ngành.**

**2.1.** Bộ Y tế, Ủy ban Dân số, Kế hoạch và Thống kê, Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức chính trị - xã hội xây dựng kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược trên phạm vi chức năng, bổ sung ngân sách chi tiêu của Chiến lược trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và triển khai thực hiện; hàng năm, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện Chiến lược và báo cáo Thủ tướng Chính phủ; tổ chức sơ kết vào cuối năm 2015 và tổng kết việc thực hiện Chiến lược vào cuối năm 2020.

**2.2.** Bộ Kế hoạch và Thống kê chịu trách nhiệm bố trí kinh phí cho các hoạt động của Chiến lược theo kế hoạch ngân sách của Quốc hội phân bổ hàng năm. Vận động các nguồn tài trợ trong và ngoài nước hỗ trợ cho công tác dinh dưỡng.

**2.3.** Bộ Tài chính chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Thống kê, các cơ quan ngân sách nhà nước, theo kế hoạch ngân sách của Quốc hội phân bổ hàng năm, bố trí ngân sách thực hiện các chương trình, dự án, dự án và Dinh dưỡng sau khi được phê duyệt; hàng năm, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí theo đúng Luật Ngân sách và các quy định hiện hành; phối hợp với Bộ Y tế, các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách tài chính thúc đẩy xã hội hóa, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư vào lĩnh vực Dinh dưỡng.

### **2.4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:**

- Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch và giải pháp bổ sung an ninh lương thực thực phẩm. Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các kế hoạch bổ sung an ninh lương thực thực phẩm của quốc gia.

- Chịu trách nhiệm xây dựng các chính sách nhằm bổ sung an ninh, chất dinh dưỡng thực phẩm, phát triển mô hình sinh thái vùng - ao - chuồng (VAC), xây dựng và triển khai chương trình cung cấp phân bón cho nông thôn.

### **2.5. Bộ Giáo dục và Đào tạo:**

- Chịu trách nhiệm xây dựng chương trình giáo dục dinh dưỡng và thực phẩm cho học sinh trường mầm non - tiểu học (tổng hợp từ chương trình của nhà trường, xã hội và gia đình); xây dựng mô hình dinh dưỡng trường học: Chương trình nâng cao chất lượng bữa ăn trường học, giáo dục trường mầm non và các bộ phận tiếp nhận học sinh); tổng hợp báo cáo nội dung giáo dục dinh dưỡng vào giáo trình giảng dạy các cấp học; phối hợp với Bộ Y tế tổ chức tuyên truyền, giáo dục về dinh dưỡng trong trường học.

- Ủy ban Dân số, Kế hoạch và Thống kê chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế trong việc lập kế hoạch và tổ chức sơ kết, phát triển nguồn nhân lực phục vụ các nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng.

## 2.6. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ dinh dưỡng cho người nghèo, vùng khó khăn.

## 2.7. Bộ Thông tin - Truyền thông:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo và tổ chức các hoạt động thông tin, truyền thông về dinh dưỡng, chú trọng các thông tin về dinh dưỡng hợp lý.

- Phối hợp với Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan trong việc kiểm soát quảng cáo về dinh dưỡng và thực phẩm liên quan.

2.8. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tham gia thực hiện Chiến lược trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của cơ quan.

## 2.9. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

Tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ Y tế và các Bộ, ngành chức năng; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch hàng năm và 5 năm về dinh dưỡng phù hợp với Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong cùng thời kỳ; chủ động, tích cực huy động nguồn lực thực hiện Chiến lược; lồng ghép việc thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng với các Chiến lược khác có liên quan trên địa bàn; yểm trợ phối hợp liên ngành; lồng ghép các nội dung dinh dưỡng trong công tác hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương; thực hiện kiểm tra việc thực hiện Chiến lược tại địa phương; thực hiện công bố cáo hàng năm về việc thực hiện Chiến lược trên địa bàn theo quy định hiện hành.

2.10. Ngành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam cần vào nghề chuyên môn, nội dung tuyên truyền của Bộ Y tế tổ chức phổ biến các kiến thức về sức khỏe và dinh dưỡng hợp lý cho các hội viên và các bà mẹ, vận động cùng tham gia phối hợp chặt chẽ với Ngành Y tế triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng của bà mẹ và trẻ em.

2.11. Ngành Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Người cao tuổi, các Hội nghề nghiệp và các tổ chức xã hội khác cần vào nghề chuyên môn, nội dung tuyên truyền của Bộ Y tế tổ chức phổ biến các kiến thức về dinh dưỡng hợp lý cho các thành viên, hội viên; phối hợp chặt chẽ với Ngành Y tế và các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện xã hội hóa công tác dinh dưỡng và thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược.

### **3. Chức năng:**

- Bộ Y tế là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ quản lý chỉ tiêu quốc gia về dinh dưỡng, có trách nhiệm chủ trì, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát, tổng hợp và nhắc báo cáo Chính phủ về kết quả thực hiện chỉ tiêu quốc gia về dinh dưỡng.

- Các Bộ, Ngành liên quan, các địa phương, các tổ chức chính trị, xã hội có trách nhiệm báo cáo nhắc nhở hàng năm kết quả thực hiện Chỉ tiêu về Bộ Y tế tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ.

### **VIII. CÁC GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN**

a) Giai đoạn 1 (2011-2015): triển khai các hoạt động trọng tâm nhằm cải thiện dinh dưỡng, chú trọng công tác giáo dục, huấn luyện, phát triển nhân lực và bổ sung các chính sách hỗ trợ cho dinh dưỡng, thực hiện các chương trình của Nhà nước vì công tác dinh dưỡng. Tập trung triển khai có hiệu quả các chương trình mục tiêu.

b) Giai đoạn 2 (2016-2020): trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện giai đoạn 1 (2011 – 2015), điều chỉnh chính sách, can thiệp phù hợp, triển khai toàn diện các giải pháp, nhiệm vụ thực hiện thành công các mục tiêu của Chỉ tiêu. Tiếp tục khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu chuyên ngành về dinh dưỡng phục vụ công tác kế hoạch. Duy trì bền vững, đánh giá toàn diện về thực hiện Chỉ tiêu.

## CÁC PH L C

**Ph l c 1: T l SDD tr em d i 5 tu i n m 2010. (Theo th t t th p n cao)**

**A/ Cân n ng/tu i:**

*n v tính/Unit: %*

<b>STT No</b>	<b>T nh Province/City</b>	<b>SDD cân n ng/tu i Underweight</b>	<b>STT No</b>	<b>T nh Province/City</b>	<b>SDD cân n ng/tu i Underweight</b>
1	TP. HCM	6,8	33	Phú Yên	19,1
2	à N ng	7,8	34	Qu ng Ngãi	19,2
3	Hà N i	10,8	35	V nh Phúc	19,3
4	BR-V. T u	12	36	Bình nh	19,3
5	H i Phòng	12,3	37	Trà Vinh	19,3
6	ng Nai	12,4	38	Phú Th	19,4
7	Bình D ng	12,9	39	Qu ng Tr	19,5
8	C n Th	13,9	40	B c Giang	19,6
9	Long An	14,4	41	Bình Thu n	19,7
10	B c Ninh	15,4	42	Ninh Bình	19,8
11	Ti n Giang	15,6	43	Bình Ph c	19,9
12	Khánh Hòa	15,7	44	L ng S n	21,6
13	B n Tre	16,3	45	Tuyên Quang	21,6
14	H u Giang	16,4	46	Cao B ng	21,7
15	Lâm ng	16,5	47	Ngh An	21,7
16	H i d ng	16,6	48	Hà T nh	21,8
17	TT - Hu	16,6	49	i n Biên	22,5
18	Nam nh	16,7	50	Hoà Bình	22,7
19	H ng Yên	16,8	51	Yên Bái	22,8
20	An Giang	17	52	S n La	22,8
21	B c Liêu	17	53	Thanh Hoá	23,2
22	Tây Ninh	17,2	54	Ninh Thu n	23,5
23	Cà Mau	17,2	55	Qu ng Bình	23,6
24	Thái Bình	17,3	56	Hà Giang	25,3
25	ng Tháp	17,3	57	B c C n	25,4
26	Kiên Giang	17,3	58	Lào Cai	26
27	Hà Nam	17,4	59	Gia Lai	26,3
28	Qu ng Ninh	17,8	60	Lai Châu	26,5
29	Qu ng Nam	18,2	61	c Nông	26,9
30	Sóc Tr ng	18,3	62	c L c	27
31	Thái Nguyên	18,5	63	Kon Tum	28,3
32	V nh Long	18,8	<b>Chung/Total</b>		<b>17,5</b>

**B/ Chi u cao/tu i:**

*n v tính/Unit: %*

<b>STT No</b>	<b>T nh Province/City</b>	<b>SDD chi u cao/tu i Stunting</b>	<b>STT No</b>	<b>T nh Province/City</b>	<b>SDD chi u cao/tu i Stunting</b>
1	TP. HCM	7,8	33	Hoà Bình	30,6
2	à N ng	19,9	34	Phú Th	30,8
3	Hà N i	21,8	35	ng Nai	30,8
4	Long An	24,5	36	L ng S n	31
5	H i Phòng	24,9	37	H u Giang	31
6	Nam nh	25,4	38	Ninh Bình	31,2
7	BR-V. T u	25,7	39	B c Ninh	31,5
8	C n Th	26,4	40	Ninh Thu n	31,6
9	Bình D ng	26,5	41	Tuyên Quang	31,7
10	H i d ng	26,6	42	Phú Yên	31,8
11	Thái Bình	26,7	43	B c Giang	31,9
12	B n Tre	26,9	44	Bình Thu n	32,1
13	Kiên Giang	26,9	45	Qu ng Nam	32,8
14	Lâm ng	27	46	Ngh An	32,9
15	Khánh Hòa	27,2	47	Qu ng Tr	32,9
16	Hà Nam	27,5	48	Bình Ph c	33
17	Thái Nguyên	27,9	49	Yên Bái	33,2
18	V nh Phúc	27,9	50	Thanh Hoá	33,7
19	Qu ng Ninh	28	51	B c C n	34,5
20	Ti n Giang	28,1	52	i n Biên	34,5
21	Tây Ninh	28,5	53	Hà T nh	34,7
22	Cà Mau	28,6	54	Cao B ng	35
23	An Giang	28,7	55	Qu ng Bình	35,2
24	B c Liêu	28,8	56	Gia Lai	36,2
25	H ng Yên	28,9	57	S n La	36,7
26	V nh Long	28,9	58	c L c	36,9
27	Trà Vinh	28,9	59	Lai Châu	37,2
28	TT - Hu	29,5	60	Hà Giang	38
29	Bình nh	29,7	61	c Nông	38
30	Qu ng Ngãi	29,8	62	Lào Cai	40,7
31	ng Tháp	29,8	63	Kon Tum	41,6
32	Sóc Tr ng	29,9	<b>Chung/Total</b>		<b>29,3</b>



**C/ Cân n ng/chi u cao:**

*n v tính/Unit: %*

<b>STT No</b>	<b>T nh Province/City</b>	<b>SDD cân n ng/chi u cao Wasting</b>	<b>STT No</b>	<b>T nh Province/City</b>	<b>SDD cân n ng/chi u cao Wasting</b>
1	H Chí Minh (*)	3,3	33	An Giang	7,1
2	Hà N i	4,8	34	Qu ng Ninh	7,2
3	à N ng	4,9	35	Yên Bái	7,2
4	H i Phòng	5,8	36	L ng S n	7,2
5	Bình D ng	6,2	37	Qu ng Bình	7,2
6	C n Th	6,2	38	Th a Thiên Hu	7,2
7	Nam nh	6,4	39	V nh Long	7,2
8	B n Tre	6,4	40	Ninh Bình	7,3
9	Lâm ng	6,5	41	Lai Châu	7,3
10	Kiên Giang	6,5	42	S n La	7,3
11	Tây Ninh	6,6	43	H u Giang	7,4
12	Long An	6,6	44	ng Tháp	7,5
13	B c Ninh	6,7	45	B c Liêu	7,5
14	H ng Yên	6,7	46	Hà Giang	7,6
15	V nh Phúc	6,8	47	Trà Vinh	7,6
16	Qu ng Nam	6,8	48	Thái Bình	7,8
17	Phú Yên	6,8	49	B c Giang	7,8
18	Bình Thu n	6,8	50	Phú Th	7,8
19	ng Nai	6,8	51	Cà Mau	7,8
20	H i D ng	6,9	52	Thanh Hóa	8
21	Hà Nam	6,9	53	Ngh An	8,2
22	Qu ng Ngãi	6,9	54	Khánh Hòa	8,2
23	B c K n	7	55	k L k	8,2
24	Thái Nguyên	7	56	Cao B ng	8,3
25	Bình nh	7	57	Ninh Thu n	8,4
26	c Nông	7	58	Bình Ph c	8,6
27	Bà R a V ng Tàu	7	59	Sóc Tr ng	9,1
28	Tuyên Quang	7,1	60	Kon Tum	9,2
29	Lào Cai	7,1	61	Gia Lai	9,3
30	i n Biên	7,1	62	Tì n Giang	9,5
31	Hòa Bình	7,1	63	Hà T nh	10,2
32	Qu ng Tr	7,1	<b>Chung/Total</b>		<b>7,1</b>

## Ph 1 c 2: T 1 SDD tr em d i 5 tu i giai o n 2001- 2010

TT	T nh	T 1 suy dinh đ ng c n ng theo tu i									T 1 suy dinh đ ng chi u cao theo tu i										
		2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
1	Hà Nội	18,7	16,8	15,8	14,9	13,6	12,2	9,7	8,2	12,6	10,8	15,6	15,4	15,3	14,6	14,1	16,8	18,1	16	23,4	21,8
2	H i Phòng	27,3	24,5	21,2	19,7	18,2	16,3	15	14,1	13,5	12,3	20,5	19,4	18,5	18,5	17,4	22,4	28,4	28,1	26,6	24,9
3	Hà Tây	28,6	25,1	24,2	22,2	20,5	19,5	18,2	17,1	-	-	32,9	29,0	27,6	25,8	24,9	27,4	30,1	29,8	-	-
4	H id ng	29,4	29,2	28,3	26,2	24,7	23,1	21,3	19,7	18,4	16,6	34,9	35,0	31,4	28,3	26,9	28,8	28,9	28,6	27,8	26,6
5	H ng Yên	34,1	33,4	30,4	26,9	24,1	22,1	20,9	19,7	18,6	16,8	34,6	34,5	33,7	32,7	30,9	31,6	31,5	30,9	30,4	28,9
6	Hà Nam	31,9	30,7	28,4	25,0	23,2	21,8	20,3	19	18,4	17,4	31,2	29,6	29,1	28,5	26,9	27,7	29,5	29,2	28,3	27,5
7	Nam nh	31,8	29,8	28,1	25,9	24,4	22,4	20,8	19,4	18,6	16,7	34,2	32,8	31,3	29,6	28,2	28,8	28,9	27,5	26,6	25,4
8	Thái Bình	32,0	29,8	28,2	26,2	24,3	22,5	20,9	19,8	18,9	17,3	34,0	31,6	30,1	29,6	27,9	28,9	28,9	28,6	27,8	26,7
9	Ninh Bình	32,1	31,8	30,2	28,1	26,7	25,1	23,9	22,3	21,4	19,8	34,0	35,7	34,5	35,7	34,4	34,8	34,5	33,3	32,4	31,2
10	Hà Giang	40,6	39,6	35,5	33,4	32,6	31,0	28,7	27,5	26,4	25,3	49,6	48,2	44,8	44,3	42,7	42,6	41,1	40,0	38,9	38,0
11	Cao B ng	36,2	33,9	32,3	30,2	28,5	26,9	25,2	23,9	23,1	21,7	44,5	42,5	41,3	37,8	36,2	37,6	37,5	36,4	35,9	35,0
12	Lào Cai	39,8	37,5	35,8	34,6	33,5	31,7	29,8	28,4	27,5	26,0	49,4	46,6	45,6	45,0	44,2	44,6	44,2	43	41,9	40,7
13	B c C n	38,8	38,6	37,0	35,6	33,9	31,8	29,7	28,3	27,7	25,4	40,1	42,6	41,0	39,2	37,7	38,2	38,8	37,5	37,1	34,5
14	L ng S n	35,9	34,4	32,6	29,8	28,7	26,7	24,2	23,1	22,4	21,6	43,1	42,0	40,5	36,9	35,5	35,8	35,2	33,9	32,1	31,0
15	uyên Quang	34,6	33,2	31,4	31,3	29,2	27,1	25,2	24	22,9	21,6	41,6	41,0	39,1	36,5	34,7	35,0	34,2	33,7	32,8	31,7
16	Yên Bái	38,1	36,2	34,5	31,9	30,8	28,6	26,1	24,7	23,9	22,8	41,4	40,2	39,3	37,2	36,1	36,4	37	35,7	34,1	33,2
17	Thái Nguyên	32,0	30,2	29,8	28,3	26,9	24,6	22,1	20,6	19,6	18,5	34,2	33,5	32,4	30,2	28,8	30,2	30,3	29,7	29,1	27,9
18	Phú Th	34,4	31,8	29,8	27,7	26,4	24,7	22,8	21,6	20,5	19,4	38,5	35,9	34,1	32,9	32,1	32,8	32,9	32	31	30,8
19	V nh Phúc	33,4	32,3	30,2	29,0	27,4	25,0	23,1	21,8	20,4	19,3	37,9	37,8	36,5	34,0	32,6	33,2	34,2	29,2	28,7	27,9
20	B c Giang	36,0	34,6	33,5	29,8	28,1	26,2	23,9	22,5	21,4	19,6	39,5	39,1	38,2	31,1	29,5	32,6	36,2	35,1	33,4	31,9
21	B c Ninh	33,5	32,5	30,7	27,0	25,2	22,3	19,9	18,9	17,6	15,4	38,5	38,6	36,9	32,4	30,7	31,2	34	33,7	32,7	31,5
22	Qu ng Ninh	28,9	27,0	25,1	25,0	24,3	22,8	21,1	20	19,6	17,8	28,0	27,4	26,3	26,5	25,7	27,4	30,1	29,5	29	28,0
23	Lai Châu	38,5	37,2	35,6	36,2	34,4	32,2	30	28,5	27,8	26,5	45,4	43,5	38,4	44,0	42,1	42,0	41,2	39,8	37,0	37,2
24	i n Biên	-	-	-	29,1	28,2	26,7	27,1	24,4	23,8	22,5	-	-	-	37,3	36,6	37,2	39,1	36,4	34,7	34,5
25	S n La	35,8	34,7	32,9	31,6	30,9	28,6	26,1	25,6	24,6	22,8	42,6	39,8	38,8	38,0	37,5	38,0	32,7	38,5	37,5	36,7
26	Hoà Bình	38,7	36,2	34,5	32,2	29,8	28,0	25,5	25	24,3	22,7	39,5	37,1	35,8	32,9	31,1	32,2	37,4	32,1	31,6	30,6
27	Thanh Hoá	39,3	37,2	35,8	33,8	31,3	29,1	27,3	26	24,7	23,2	41,6	40,4	39,2	38,0	35,9	37,1	37,0	36,1	34,9	33,7
28	Ngh An	38,0	34,7	32,4	30,3	28,9	26,7	24,8	23,5	22,7	21,7	40,2	38,8	37,3	35,9	34,6	35,9	35,7	33,9	33,0	32,9
29	Hà T nh	41,6	39,1	35,5	32,6	30,5	27,9	25,1	23,9	22,6	21,8	43,7	42,0	40,8	38,4	37,2	37,9	37,7	36,9	35,9	34,7
30	Qu ng Bình	45,3	41,5	37,9	35,7	34,4	32,1	30,6	28,3	25,9	23,6	47,3	45,8	42,5	43,5	42,3	41,2	41,0	39,1	36,2	35,2
31	Qu ng Tr	34,8	31,1	29,9	27,7	25,9	24,3	22,5	21,4	20,6	19,5	38,0	35,2	34,1	32,6	31,0	32,2	35,8	34,9	33,8	32,9
32	TT - Hu	32,9	31,4	29,9	27,9	23,0	21,2	19,8	18,6	17,5	16,6	34,1	32,6	30,1	28,1	26,6	28,8	30,1	29,6	28,2	29,5
33	à N ng	25,4	25,2	23,6	21,4	17,9	15,6	12,9	11,2	9,9	7,8	20,7	20,5	24,5	22,8	20,7	22,6	23,1	22,7	21,8	19,9
34	Qu ng Nam	34,2	32,6	30,6	27,9	25,6	23,5	22	20,4	19,5	18,2	35,4	35,2	33,9	30,9	29,4	31,1	35,8	35	34,2	32,8
35	Qu ng Ngãi	37,5	37,4	34,7	31,0	29,1	27,4	23,8	22,6	21,7	19,2	38,0	36,6	32,0	31,5	30,6	31,2	32,4	31,7	31,1	29,8
36	Bình nh	34,0	32,4	31,1	29,0	28,2	26,2	23,1	22,4	21,3	19,3	37,4	35,2	34,5	31,3	30,6	31,2	31	30,5	29,7	29,7
37	Phú Yên	34,9	34,2	31,6	29,2	27,8	25,2	22,8	21,3	20,0	19,1	34,3	33,3	32,3	32,8	31,5	31,4	33,5	32,2	31,9	31,8
38	Khánh Hòa	32,0	29,9	26,4	23,8	22,2	20,4	18,6	17,5	16,5	15,7	34,4	32,7	31,2	30,2	29,0	30,7	31	29,4	28,6	27,2
39	Kon Tum	38,4	37,9	36,7	35,3	35,8	33,5	31,5	30,2	29,5	28,3	47,1	48,0	46,9	45,6	50,0	48,8	46,9	43,5	41,8	41,6
40	Gia Lai	41,1	38,8	35,6	35,0	33,4	31,9	30	28,4	27,5	26,3	40,4	39,8	37,9	37,5	36,0	38,2	38,5	37,7	36,4	36,2
41	c L c	45,3	41,5	38,7	36,4	34,3	32,8	30,4	29,1	28,4	27,0	53,0	49,8	46,8	43,5	41,6	40,4	41,2	39,5	38,8	36,9
42	c Nông	-	-	-	36,6	35,2	33,6	31,9	30,5	29,4	26,9	-	-	-	45,4	44,0	43,6	42,5	41,3	40,1	38,0
43	TP. HCM	14,8	14,9	11,3	10,9	10,2	7,8	7,8	4,6	5,3	6,8	12,0	9,9	6,7	8,2	6,1	8,8	8,8	6,7	6,0	7,8
44	Lâm ng	28,9	29	27,3	25,3	23,4	21,3	20	18,9	17,9	16,5	36,0	32,8	31,2	29,2	27,5	28,7	29,1	28,8	27,9	27,0
45	Ninh Thu n	36,0	35,8	33,6	30,8	30,5	29,3	27,1	25,5	24,4	23,5	36,5	36,6	34,9	33,4	32,7	33,1	33,2	32,6	32,2	31,6
46	Bình Ph c	35,9	33,5	31,2	28,5	26,4	25,0	23,5	22,3	21,4	19,9	37,1	36,8	35,1	33,8	32,2	34,6	34,9	34	34,1	33,0
47	Tây Ninh	29,3	29,5	27,9	25,2	23,7	22,2	21	19,9	18,8	17,2	34,0	34,2	33,1	31,0	29,4	30,6	30,9	29,8	29,5	28,5
48	Bình D ng	26,2	26	24,1	22,2	20,3	18,1	16,1	15,4	14,5	12,9	26,5	30,0	28,7	27,5	25,8	27,4	28,7	28,1	27,7	26,5
49	ng Nai	26,6	24,8	21,6	19,3	18,8	16,5	15,7	14,9	13,7	12,4	27,2	30,2	29,3	30,3	29,5	31,2	34,2	33,2	32,1	30,8
50	Bình Thu n	34,0	31,9	30,3	28,0	27,1	25,2	23	21,7	21,1	19,7	34,6	35,0	33,8	32,6	32,0	33,1	33,8	32,9	32,5	32,1
51	BR-V. T u	26,4	25,1	23,1	21,2	19,1	17,5	15,1	14,1	13,3	12,0	29,4	27,2	25,8	24,6	22,9	24,8	28,4	27,7	26,8	25,7
52	Long An	25,6	25,1	24,3	22,0	21,4	19,9	18,2	16,9	16,0	14,4	26,0	25,2	24,8	22,6	22,1	24,6	27,4	26,4	25,9	24,5
53	ng Tháp	29,6	28,4	27,0	25,6	24,5	23,0	21,7	20,3	19,4	17,3	37,6	37,1	35,9	34,4	33,8	34,5	34	32,2	31,3	29,8
54	An Giang	30,9	30,0	29,1	26,7	24,9	23,5	22	18,2	17,5	17,0	35,4	32,1	31,6	31,6	30,0	30,4	31,8	30	29,6	28,7
55	Ti n Giang	28,2	25,9	24,5	23,4	22,1	20,5	19,4	18,2	17,3	15,6	34,5	32,2	30,9	28,6	27,5	29,6	30,4	30	29,6	28,1
56	V nh Long	29,9	29,4	28,7	27,4	26,1	24,5	22,9	21,6	20,7	18,8	34,2	33,6	32,1	29,7	28,2	30,6	31,3	31	30,2	28,9
57	B n Tre	31,6	29,7	28,5	25,1	23,9	22,4	20,3	18,8	18,0	16,3	29,5	29,0	28,8	27,2	26,4	28,8	28,6	28,2	28,1	26,9
58	Kiến Giang	28,1	26,4	25,7	24,7	23,4	21,8	20,8	19,6	18,8	17,3	28,4	27,2	26,9	26,0	25,3	28,6	29,9	28,8	28,3	26,9
59	C n Th	27,0	26,5	25,3	24,1	21,9	19,9	19,1	17,7	15,2	13,9	29,8	27,4	26,6	25,2	23,7	26,4	29,2	28,6	27,6	26,4
60	H u Giang	-	-	-	25,0	22,2	20,6	19,5	18,3	17,6	16,4	-	-	-	31,6	30,7	31,8	34	32,9	32,2	31,0
61	Trà Vinh	30,5	29,7	28,5	27,0	25,4	23,8	22,9	21,9	20,8	19,3	35,7	34,6	33,7	31,2	29,9	31,2	31,8	30,8	30	28,9
62																					

**Ph 1 c 3: Di n bi n SDD tr em và bà m Vi t Nam  
giai o n 2000 – 2010**

V n	T l theo các n m (%)										
	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
<b>Suy dinh d ng tr em</b>											
Nh cân	33,8	31,9	30,1	28,4	26,6	25,2	23,4	21,2	19,9	18,9	17,5
Th p còi	36,5	34,8	33,0	32,0	30,7	29,6	31,9	34,9	32,6	31,9	29,3
G y còm	8,6	9,0	7,9	7,2	7,7	6,9	7,2	6,9	7,0	6,9	7,1
<b>Thi u dinh d ng bà m (BMI&lt;18,5) (bà m có con nh &lt; 5 tu i)</b>	26,7	25,9	24,8	23,6	22,9	22,7	21,6	20,0	19,6	18,4	
<b>Thi u dinh d ng ph n (BMI&lt;18,5) (ph n tu i sinh )</b>	28,5	26,4	25,3	24,1	22,7	21,9	20,9	20,1	19,8	18,0	18,0
<b>Th a cân và béo phì (BMI&gt;25) (bà m có con nh &lt; 5 tu i)</b>	3,0	3,1	2,8	2,8	3,1	3,0		4,6	5,8	5,9	
<b>Th a cân và béo phì (BMI&gt;25) (ph n tu i sinh )</b>	4,6	4,6	5,1	5,9	6,5	6,6		8,1	8,2	8,2	8,2

**Ph 1 c 4: Di n bi n t l th a cân (BMI ≥ 25) ng i Vi t Nam tr ng thành**

<i>N m</i>	<i>ô th</i>	<i>Nông thôn</i>	<i>Chung</i>
1985	0,4	0	
1990	1,5	0	
1995	–	1,5	
2000 (t ng i u tra dinh d ng)			
N 20 – 49 tuô	9,2	3,0	
45 – 49	19,5	6,2	
2005 (t ng i u tra th a cân béo phì)			
Nam 25 – 64 tuô	13,5	4,0	4,0
N 25 – 64	17,1	6,6	6,6
2009 (t ng i u tra dinh d ng)			
Nam 25 – 64 tuô	14,9	5,7	7,9
N 25 – 64	18,0	7,1	9,4

**Ph 1 c 5: Di n bi n t l SDD chi u cao/tu i tr < 5 tu i c a m t s qu c gia**

N m	1985	1990	'94-'95	2009	M c gi m/n m (%)
B ng la ét	67,9	66,1	65,1	-	- 0,28
Trung Qu c	22,7	17,8	15,0	10,1	- 0,90
Indonesia	-	37,0	34,1	-	- 0,58
Malaysia	-	25,0	22,4	-	- 0,52
My- an- ma	46,5	45,0	43,1	37,8	- 0,69
Phillippine	33,3	33,5	32,8	26,0	- 0,53
Thái Lan	-	22,2	18,1	19,0	- 0,53
Vi t Nam	59,7	56,5	46,9	31,9	- 1,30

*Ngu n s li u:* WHO: Global database on Child Growth and Malnutrition, Geneve 2010.

**Ph 1 c 6: Tình hình cân n ng s sinh th p (<2500gam) c a Vi t Nam qua các n m theo dõi (M ng l i Giám sát Dinh d ng – Vi n Dinh d ng).**

N m	S t nh, thành theo dõi	S tr s sinh s ng c cân	T l CNSS th p (%)
1995	6	24058	16,8
1996	6	25342	17,2
1997	7	24321	15,6
1998	7	22345	14,5
1999	8	22432	13,8
2000	34	9678	14,2
2001	36	12973	14,0
2002	61	15684	13,7
2003	61	18429	14,4
2004	60	23472	13,2
2005	59	26743	14,9
2006	59	12987	14,6
2007	61	12973	11,9
2008	61	11876	12,8
2009	60	10849	13,0
2010	61	12965	12,5

**Ph 1 c 7: T 1 cân n ng s sinh th p c a các n c**

	N m	S tr s sinh s ng c cân	Gi i	% d i 2500g
<b>Chung các n c ang phát tri n – trong ó:</b>	2003-2009			16
<i>Châu Á</i>				18
<i>Châu Phi</i>				14
<i>Khu v c c n Sahara – châu Phi</i>				16
<i>Khu v c Nam Á</i>				27
<b>M t s qu c gia:</b>				
Brunei	2001-2005	9876 9654	Nam N	10,0 10,8
Indonesia	2003-2008	23568 22873	Nam N	13,4 14,0
Nh t B n	2001-2005	S li u qu c gia	Nam N	7,8 9,8
Singapore	2005	S li u qu c gia	Nam N	7,5 8,8
<b>Vi t Nam</b> <i>S li u GSDD c a Vi n</i> <i>Dinh d ng thu c B Yt</i>	2009	61 t nh, thành (305 xã)	Nam N	12,2 12,8 Chung: 12,5

**Ph 1 c 8: B ng v chi u cao tr em 1-5 tu i qua các n m c a Vi t Nam (cm).**

	1985		2000		2007		2010	WHO 2005	M c t ng 1985-2007	M c t ng 2000-2010
	S tr	TB ±	S tr	TB ±	S tr	TB ±				
1 tu i (12 tháng)										
Trai	64	70,9 ± 6,0	156	73,0 ± 3,9	165	74,0 ± 4,1	74,5 ± 4,2	75,7 ± 2,37	3,1	1,5
Gái	66	68,8 ± 4,1	146	71,9 ± 3,9	167	72,2 ± 4,2	73,2 ± 4,3	74,0 ± 2,5	3,6	1,3
2 tu i (24 tháng)										
Trai	215	77,7 ± 4,2	167	81,9 ± 4,5	172	83,4 ± 4,2	83,9 ± 4,1	87,8 ± 3,1	5,7	2,4
Gái	231	77,6 ± 4,1	158	80,6 ± 4,6	169	82,1 ± 4,6	82,5 ± 4,6	86,4 ± 3,2	4,5	1,9
3 tu i (36 tháng)										
Trai	622	86,6 ± 6,1	162	89,4 ± 4,8	184	91,4 ± 4,4	91,9 ± 4,3	96,0 ± 3,7	4,8	2,8
Gái	559	84,8 ± 5,9	159	88,1 ± 4,8	186	90,5 ± 4,6	91,0 ± 4,5	95,1 ± 3,8	4,3	1,5
4 tu i (48 tháng)										
Trai	600	92,2 ± 8,5	161	96,2 ± 5,0	171	98,5 ± 4,8	99,0 ± 4,7	103,3 ± 4,2	5,7	2,8
Gái	650	91,9 ± 7,7	165	95,5 ± 5,2	175	97,3 ± 4,7	97,9 ± 4,6	102,7 ± 4,3	5,4	2,4
5 tu i (60 tháng)										
Trai	539	97,6 ± 7,2	146	100,6 ± 6,6	169	102,8 ± 4,9	103,6 ± 4,9	109,9 ± 4,6	5,2	3,0
Gái	445	97,3 ± 5,7	172	99,6 ± 5,4	174	102,2 ± 5,1	102,9 ± 4,8	109,4 ± 4,8	4,9	3,3

**Ph 1 c 9: Chỉ u cao trung bình theo tu i c a tr em (1-5 tu i) c a các n c trong khu v c theo s li u m i nh t hi n có (cm).**

N c	Ph m vi	N m	Gi i	N m tu i				
				1	2	3	4	5
<b>Brunei</b>	<i>Qu c gia</i>	2006	Trai	81,9 (5,3)	91,4 (4,6)	99,3 (4,8)	106,6 (3,3)	112,7 (5,4)
			Gái	77,2 (13)	91,4 (4,6)	99,1 (7,0)	106,3 (4,9)	116,2 (5,5)
<b>Indonesia</b>	<i>Qu c gia</i>	2007	Trai				98,9 (4,5)	103,1 (4,6)
			Gái				97,6 (4,7)	102,7 (4,3)
<b>Nh t B n</b>	<i>Qu c gia</i>	2008	Trai	80,8 (4,5)	85,1 (4,7)	92,8 (4,9)	99,8 (5,0)	104,4 (5,1)
			Gái	78,9 (4,4)	84,3 (4,7)	91,9 (5,1)	98,5 (5,0)	104,1 (5,1)
<b>Malaysia</b>	<i>Qu c gia</i>		Trai	<i>Không có s li u</i>	<i>Không có s li u</i>	<i>Không có s li u</i>	<i>Không có s li u</i>	<i>Không có s li u</i>
<b>Philippines</b>	<i>Qu c gia</i>	2007	Trai	77,3 (4,3)	85,1 (4,7)	92,0 (4,9)	98,0 (5,0)	103,8 (5,1)
			Gái	75,9 (4,5)	84,3 (4,7)	91,1 (5,1)	97,2 (5,0)	103,1 (5,1)
<b>Singapore</b>	<i>Qu c gia</i>	2004	Trai			99,6 (4,9)	105,7 (3,6)	110,3 (5,2)
			Gái			99,5 (5,3)	104,6 (4,2)	109,4 (5,6)
<b>Thái Lan</b>	<i>Qu c gia</i>	2004	Trai	74,8	87,0	95,0	102,0	112,8
			Gái	73,4	84,7	94,1	101,1	107,6
<b>Vi t Nam</b>	<i>Qu c gia</i>	2009	Trai	74,5 (4,2)	83,9 (4,1)	91,9 (4,3)	99,0 (4,7)	103,6 (4,9)
			Gái	73,2 (4,3)	82,5 (4,6)	91,0 (4,5)	97,9 (4,6)	102,9 (4,8)

**Ng u n s li u:**

1. Southeast Asian Medical Information Center International Medical Foundation of Japan.
2. National Nutrition Survey, Health Service Bureau, Ministry of Health, Labour and Welfare.

**Ghi chú :** Trong ngo c n là *SD* (Standard deviation).

**Ph 1 c 10: B ng tham kh o chi u cao trung bình c a m t s qu c gia**

Qu c gia/Vùng lãnh th	Chi u cao Trung bình Nam	Chi u cao Trung bình N	tu i	Ph ng pháp	N m
Australia	1,814 m (5 ft 10 in)	1,695 m (5 ft 5 in)	18–24	i u tra	2002
Belgium	1,795 m (5 ft 10 ½ in)	1,678 m (5 ft 6 in)	21-25	H th ng báo cáo	2002
Brazil	1,731 m (5 ft 8 in)	1,611 m (5 ft 3 ½ in)	20-24	i u tra	2008–2009
China (PRC)	1,702 m (5 ft 7 in)	1,586 m (5 ft 2 ½ in)	Urban, 17	i u tra	2004
Denmark	1,803 m (5 ft 11 in)		Conscripts, 18-19	i u tra	2006
France	1,770 m (5 ft 9 ½ in)	1,646 m (5 ft 5 in)	20–29	i u tra	2001
Germany	1,810 m (5 ft 11 ½ in)	1,670 m (5 ft 5 ½ in)	18–19	H th ng báo cáo	2005
Hong Kong	1,717 m (5 ft 7 ½ in)	1,587 m (5 ft 2 ½ in)	18	i u tra	2006
India	1,73 m (5 ft 8 in)	1,650 m (5 ft 5 in)	20	i u tra	2005–2006
Indonesia	1,644 m (5 ft 5 in)	1,55 m (4 ft 11 ½ in)	23-29	i u tra	2008
Iran	1,734 m (5 ft 8 ½ in)	1,598 m (5 ft 3 in)	21-25	i u tra	2005
Italy	1,760 m (5 ft 9 ½ in)	1,650 m (5 ft 5 in)	18-40	i u tra	2005
Japan	1,715 m (5 ft 7 ½ in)	1,580 m (5 ft 2 in)	19	i u tra	2006
Malaysia	1,684 m (5 ft 6 ½ in)	1,577 m (5 ft 2 in)	25–34	i u tra	2008
Mongolia	1,684 m (5 ft 6 ½ in)	1,577 m (5 ft 2 in)	25–34	i u tra	2006
Netherlands	1,837 m (6 ft ½ in)	1,693 m (5 ft 6 ½ in)	25–34	H th ng báo cáo	2009
Norway	1,820 m (5 ft 11 ½ in)	1,690 m (5 ft 6 ½ in)	20-29	i u tra	2010
Philippines	1,649 m (5 ft 5 ½ in)	1,556 m (4 ft 11 in)	20+	i u tra	2005
Portugal	1,728 m (5 ft 8 in)		Conscripts, 21	i u tra	1998–99
Singapore	1,706 m (5 ft 7 in)	1,600 m (5 ft 3 in)	17–25		2003
South Korea	1,739 m (5 ft 8 ½ in)	1,611 m (5 ft 3 ½ in)	19	i u tra	2006
Spain	1,780 m (5 ft 10 in)	1,650 m (5 ft 5 in)	21	i u tra	1998–2000
Sweden	1,815 m (5 ft 11 ½ in)	1,668 m (5 ft 5 ½ in)	20–29	i u tra	2008
Thailand	1,675 m (5 ft 6 in)	1,573 m (5 ft 2 in)	STOU university student	H th ng báo cáo	1991–1995
U,K- England	1,776 m (5 ft 10 in)	1,637 m (5 ft 4 ½ in)	25-34	i u tra	2008
Scotland	1,782 m (5 ft 10 in)	1,635 m (5 ft 4 ½ in)	25-34	i u tra	2008
White Americans	1,789 m (5 ft 10 ½ in)	1,648 m (5 ft 5 in)	White Americans, 20–39	i u tra	2003–2006
Black Americans	1,780 m (5 ft 10 in)	1,632 m (5 ft 4 ½ in)	Black Americans, 20–39	i u tra	2003–2006
<b>Vietnam</b>	<b>1,644 m (5 ft 5 in)</b>	<b>1,548 m (5 ft 1 ½ in)</b>	<b>22-26</b>	i u tra	<b>2009</b>

*S li u Vi t Nam do Vi n Dinh đ ng i u tra toàn qu c n m 2009-2010.*



**Ph í c 11: Chu n nghèo** (Quy t nh s 09/2011/Q -TTg ngày 30/01/2011 c a Th t ng Chính ph ban hành chu n h nghèo, h c n nghèo áp d ng cho giai o n 2011- 2015)

1. H nghèo nông thôn là h có m c thu nh p bình quân t 400.000 ng/ng i/tháng (t 4.800.000 ng/ng i/n m) tr xu ng.
2. H nghèo thành th là h có m c thu nh p bình quân t 500.000 ng/ng i/tháng (t 6.000.000 ng/ng i/n m) tr xu ng.
3. H c n nghèo nông thôn là h có m c thu nh p bình quân t 401.000 ng n 520.000 ng/ng i/tháng.
4. H c n nghèo thành th là h có m c thu nh p bình quân t 501.000 ng n 650.000 ng/ng i/tháng.

**Ph 1 c 12: Các v n b n chính sách liên quan n ch m sóc dinh d ng tr em và tri n khai CLQG DD**

TT	Tên V n b n và trích l c	CQ ban hành
1-	Quy t nh s : 23/2001/Q -TTg ngày 26 tháng 02 n m 2001 c a Th t ng Chính ph v vi c phê duy t ch ng trình hành ng qu c gia vì tr em vì t nam giai o n 2001 – 2010.	CP
2-	Quy t nh s 21/2001/Q -TTg c a th t ng chính ph v vi c phê duy t Chi n l c Qu c gia v dinh d ng giai o n 2001-2010.	CP
3-	Công v n s 9101/YT-BMTE, ngày 06/10/2001 g i UBND các t nh, thành ph v vi c h ng d n t ch c tri n khai CLQGDD 2001 – 2010.	BYT
4-	H ng d n t ch c tri n khai Chi n l c Qu c gia dinh d ng 2001 – 2010 và M u báo cáo tri n khai CLQGDD 2001-2010 (kèm theo Công v n s 9101/YT-BMTE)	BYT
5-	Công v n s 7423/BYT- SKSS ngày 03/10/2006 ngh UBND t nh, thành ph ch o các ban, ngành xây d ng k ho ch tri n khai các n i dung c a Chi n l c qu c gia dinh d ng giai o n 2006-2010.	BYT
6-	Quy t nh 1979/Q -BYT ngày 28 tháng 5 n m 2001 c a b tr ng B Y t v vi c Thành l p Ban ch o th c hi n chi n l c Qu c gia v dinh d ng giai o n 2001 – 2010.	BYT
7-	Quy t nh 2691/Q -BYT c a B tr ng B Y t v vi c thành l p Ban i u hành th c hi n chi n l c Qu c gia dinh d ng giai o n 2010 – 2010	BYT
8-	Quy t nh 4442/Q -BYT ngày 11 tháng 11 n m 2008 c a b tr ng B Y t v vi c Thành l p Ban ch o th c hi n chi n l c Qu c gia v dinh d ng giai o n 2006 – 2010.	
9-	Quy t nh s 2012/Q -BYT, ngày 16 tháng 6 n m 2003 c a B tr ng B Y t v vi c phê duy t k ho ch tri n khai th c hi n Chi n l c Qu c gia Dinh d ng giai o n 2001 – 2010	BYT
10-	Quy t nh s 47/Q -TCCB c a Vi n tr ng Vi n Dinh d ng v vi c c th ký các ti u ban c a Chi n l c Qu c gia dinh d ng giai o n 2001 – 2010	VDD
11-	Ch ng trình ph i h p hành ng c a H i LHPNVN th c hi n CLQGDD	H i LHPNVN
12-	Ch ng trình ph i h p hành ng c a H i NDVN th c hi n CLQGDD	TW H i NDVN
13-	Ch ng trình ph i h p hành ng c a T ng Liên oàn Lao ng Vi t Nam th c hi n CLQGDD.	T ng L L VN
14-	Lu t c a Qu ch i n c C ng hoà xã h i ch ngh a Vi t Nam s 25/2004/qh11 ngày 15 tháng 6 n m 2004 v b o v , ch m sóc và giáo d c tr em	QH
15-	Ngh nh 21/2006/N -CP c a Chính ph ngày 27/2/2006 v vi c kinh doanh và s d ng các s n ph m dinh d ng cho tr nh	CP
16-	Ngh nh c a chính ph s 104/2003/N -CP ngày 16 tháng 9 n m 2003 quy nh chi ti t và h ng d n thi hành m t s i u c a pháp l nh dân s	CP
17-	Ngh nh c a chính ph s 163/2004/N -CP ngày 07 tháng 9 n m 2004 quy nh chi ti t thi hành m t s i u c a pháp l nh v sinh an toàn th c ph m	CP
18-	Quy t nh s : 05/2006/Q -BYT, ngày 17 tháng 01 n m 2006 c a B tr ng B Y t Quy nh ch c n ng, nhi m v và t ch c b máy c a Trung Tâm Y t d phòng thu c S Y t t nh, thành ph tr c thu c Trung ng và i Y T d phòng thu c trung tâm Y t huy n, qu n, th xã, thành ph thu c t nh	BYT

TT	Tên Văn bản và trích lục	CQ ban hành
19-	Quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế số 928/2002/Q -BYT ngày 21/3/2002 về việc ban hành quy định về điều kiện bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm	BYT
20-	Quy định của Thủ tướng Chính phủ số 204/2004/Q -TTG ngày 09 tháng 12 năm 2004 về việc giao nhiệm vụ đào tạo tín s chuyên ngành dinh dưỡng cho Viên dinh dưỡng - Bộ y tế	CP
21-	Quy định của Thủ tướng Chính phủ số 71/2001/Q -TTg ngày 04 tháng 5 năm 2001 về các chế độ trình mức tiêu qu c gia giai o n 2001 – 2005	CP
22-	Quy định số : 255/2006/Q -TTg, ngày 09 tháng 11 năm 2006, về việc phê duyệt Chi tiêu qu c gia y tế phòng Vi t Nam n n m 2010 và nh h ng n n m 2020.	CP
23-	Quy định số : 3526/2004/Q -BYT ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt chế độ trình hành chế độ truy n thông giáo d c s c kho n n m 2010	BYT
24-	Thông t c a B Y t s 02/2003/TT-BYT ngày 28 tháng 3 năm 2003 hướng dẫn thi hành chế độ trình ph i h p h o t ng y m nh ch m sóc và b o v s c kho nhân dân trong phong trào "toàn dân oàn k t xây d ng i s ng v n hoá"	BYT
25-	Thông t c a B Y t s 08/2004/TT-BYT ngày 23 tháng 8 năm 2004 hướng dẫn về việc quy n lý các s n ph m th c ph m ch c n ng	BYT
26-	Thông t liên t ch B tài chính - U ban th d c th thao s 03/2004/tlt/BTC-UBTDTT ngày 5 tháng 11 năm 2004 hướng dẫn thi hành chế độ dinh dưỡng i v i v n ng viên, hu n luy n viên th thao.	Liên b
27-	Thông t liên t ch H ng d n thi hành Ngh nh s 21/2006/N -CP ngày 27/02/2006 của Chính phủ về kinh doanh và sử dụng các s n ph m dinh dưỡng cho trẻ em	Liên b
28-	Quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế số 88/Q -BYT ngày 11/01/2008 về việc thành lập Ban chỉ đạo chế độ trình hành chế độ qu c gia v t ng c ng vi ch t dinh dưỡng vào thực phẩm.	BYT
29-	Ngh nh 67/2007/N -CP ngày 13/4/2007 của Chính phủ chính sách trợ giúp các i t ng b o tr xã h i.	CP
30-	Quy định số 37/2009/Q -TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chuẩn xã ph ng phù h p tr em trong ó có tiêu chuẩn ph n u gi m t l SDD trẻ em d i 5 tu i.	CP
31-	Ngh nh 152, ngày 22.12.2006 quy định nghỉ thai sản i v i n công nhân viên là 4 tháng (5 tháng i v i công vi c n ng nh c và 6 tháng là lao ng tàn t t, suy gi m n ng l c lao ng t 21% tr lên).	CP
32-	Theo thông t 03-2007 B L TBXH i m II - Chế độ thai sản - l. i u k i n h ng ch thai sản theo quy nh t i kho n l i u 14 c a Ngh nh s 152/2006/N -CP ch ng d n nh sau: Lao ng n sinh con và ng i lao ng nh n nuôi con nuôi d i 4 tháng tu i ph i óng BHXH t 6 tháng tr lên trong th i gian 12 tháng tr c khi sinh con ho c nh n nuôi con nuôi.	B L TBXH
33-	Quy định số 65/2005/Q -TTg về phê duyệt án “Ch m sóc trẻ em m côi không n i n ng t a, trẻ em b b r i, trẻ em tàn t t, trẻ em là n n nhân c a ch t c hóa h c và trẻ em nhi m HIV/AIDS d a vào c ng ng”.	B L TBXH

**Ph 1 c 13: Ch báo ki m nh các ch tiêu giai o n 2001-2010**

TT	Ch báo ki m nh ch tiêu	M c tiêu n n m 2010	K t qu t c n 2009
1-	T l bà m có ki n th c và th c hành dinh d ng úng cho tr m.	60%	67%
2-	T l nuôi con hoàn toàn b ng s a m 4 tháng u.	60%	29,2%
3-	T l n thanh niên c hu n luy n v dinh d ng và ki n th c làm m	40%	44%
4-	T l SDD cân n ng theo tu i tr em d i 5 tu i	<20%	18,9%
5-	T l SDD chi u cao theo tu i tr em d i 5	Gi m 1,5%/n m.	Gi m 1,2%/n m
6-	T l tr s sinh cân n ng <2500 gam.	6%	12,5%
7-	T l thi u n ng l ng tr ng di n ph n tu i sinh tính chung toàn qu c	Gi m 1 %/ n m	Gi m 0,98%/n m
8-	T l th a cân tr em d i 5 tu i	< 5%	4,8%
9-	T l khô loét giác m c ho t tính do thi u vitamin A tr d i 5 tu i luôn m c.	th p h n ng ng có ý ngh a SKC	Không x y ra khô m t
10-	T l tr em d i 5 tu i có hàm l ng vitamin A huy t thanh th p.	d i 5 %	14,2%-
11-	M c trung v I- t ni u	10-20 mcg/dl	8,3 mcg/dl
12-	bao ph mu i I t tiêu chu n phòng b nh.	90%	69,5%
13-	T l thi u máu do thi u s t ph n có thai vùng có ch ng trình.	<25%	18,9%
14-	T l h có m c n ng l ng n vào bình quân u ng i th p (<1800Kclo).	< 5%	

**Ph 1 c 14: Ngân sách chi tr i n khai các ho t ng c a Chi n l c qu c gia  
v dinh d ng giai o n 2001 – 2010**

*n v tính: t ng*

N m	CLQGDD <sup>2</sup>		ATTP	IOD	HTQT	Ngu n khác	T  ng S
	Trung ng	a ph  ng					
2001	33,0	15,614	81,2	19	9,032	-	157,8
2002	38,0	8,209	81,2	19	8,424	-	154,8
2003	43,0	12,286	81,2	19	5,978	-	161,5
2004	48,0	14,817	81,2	19	3,002	-	166,2
2005	53,0	15,120	81,3	19	7,642	900	176,9
2006	69,0	15,810	81,3	9	13,983	-	189,1
2007	83,0	15,980	81,5	6	40,653	-	227,1
2008	99,8	16,000	81,2	6	34,877	752	237,9
2009	113,3	15,000	81,2	6	43,518	1,799	260,8
2010	125,5	20,000	81,3	6	36,887	6,012	275,7
<b>T  ng</b>	<b>705,6</b>	<b>148,8</b>	<b>812,6</b>	<b>128,0</b>	<b>204,0</b>	<b>9,5</b>	<b>2.007,8</b>

<sup>2</sup> Bao g m kinh phí cho ho t ng c a m c tiêu phòng ch ng SDD và CLQGDD.

**Ph 1 c 15: T ng h p nhu c u v n cho giai o n 2011 - 2020**

( n v tính: t ng)

	Ch ng trình/ D án	2011 - 2015	2016 - 2020	Ngu n			T ng c ng
				TW	ph a ng	Khác	
1.	D án Truy n thông, giáo d c dinh d ng, ào t o ngu n nhân l c	145	105	150	50	50	250
2.	D án Phòng ch ng suy dinh d ng bà m , tr em, nâng cao t m vóc ng i Vi t Nam.	1,670	1,230	1.740	580	580	2,900
3.	D án Phòng ch ng thi u vi ch t dinh d ng	464	435	539	180	180	899
4.	Ch ng trình Dinh d ng h c ng.	327	100	320	43	64	427
5.	D án Kì m soát th a cân - béo phì và phòng ch ng b nh m n tính không lây liên quan n dinh d ng	175	125	180	60	60	300
6.	Ch ng trình C i thi n An ninh dinh d ng, th c ph m h gia ình và áp ng dinh d ng trong tr ng h p kh n c p	100	75	105	35	35	50
7.	D án Giám sát dinh d ng	35	15	50			
	<b>T ng nhu c u v n</b>	<b>2,916</b>	<b>2,085</b>	<b>3,054</b>	<b>960</b>	<b>987</b>	<b>5,001</b>